

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Bùi Thị Thu Thương
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Bùi Thị Thu Thương
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Thu Thương

Mã SV: 1213401074

Lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt khóa luận tốt nghiệp và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại công ty, cụ thể là một công ty chế biến thủy sản. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn *Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên*, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT..... 3

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.2.1. Chức năng thước đo bù đắp chi phí.....	3
1.2.2.2. Chức năng lập giá.....	3
1.2.2.3. Chức năng đòn bẩy kinh tế.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.3.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí).....	4
1.3.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.....	4
1.3.3. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.....	5
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí).....	5
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành.....	6
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.....	6
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	7
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.5.2. Đối tượng tính giá thành.....	7
1.5.3. Kỳ tính giá thành.....	8
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	8
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.....	8
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	9

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	9
1.7.1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp).....	9
1.7.2. Phương pháp loại trừ:.....	9
1.7.3. Phương pháp hệ số	10
1.7.4. Phương pháp tỉ lệ.	10
1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng.....	10
1.7.6. Phương pháp phân bước.....	11
1.7.7. Phương pháp định mức.	13
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.	13
1.8.1. Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính).....	13
1.8.2. Phương pháp đánh giá spdd theo ước lượng sản phẩm tương đương.....	14
1.8.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức.....	15
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm.....	15
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	15
1.9.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	15
1.9.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.	17
1.9.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.	18
1.9.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	20
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	21
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	22
1.10.1. Hạch toán về sản phẩm hỏng	22
1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.....	23
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	25
1.11.1 Theo hình thức Nhật ký chung.....	25
1.11.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái	25
1.11.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ	26
1.11.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ	27
1.11.5 Theo hình thức kế toán máy.....	27
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI.....	29

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	29
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	29
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	30
2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm	30
2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty.	31
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	32
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	33
2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	33
Công ty tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung.	33
2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	35
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	36
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí	36
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	36
2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm.	36
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	37
2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	37
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	44
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty	54
2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.....	67
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI.....	74
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	74

3.1.1. Ưu điểm.....	74
3.1.2. Hạn chế.....	76
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	77
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	78
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	79
3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.....	79
3.4.2. Kiến nghị 2: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng.....	80
3.4.3. Kiến nghị 3: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán	81
3.4.4 Kiến nghị 4: Về tiền lương và các khoản trích theo lương	82
3.4.5 Kiến nghị 5: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	82
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	83
3.5.1. Về phía nhà nước	83
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	84
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyên chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành	12
theo phương pháp phân bước có bán thành phẩm.....	12
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kết chuyên chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước không có bán thành phẩm	13
Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	17
Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	18
Sơ đồ 1.5: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung.....	20
Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	21
Sơ đồ 1.7: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	22
Sơ đồ 1.8: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:	23
Sơ đồ 1.9: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	23
Sơ đồ 1. 10: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	24
Sơ đồ 1.11: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	24
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật kí chung	25
Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký- sổ cái.....	26
Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký – chứng từ.....	26
Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ	27
Sơ đồ 1.16: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức kế toán máy.	28
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất nước mắm.....	31
Sơ đồ: 2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty	32
Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	34
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải ..	35
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.....	80
Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:	81
Sơ đồ 3.3. Sơ đồ trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	83

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho	38
Biểu 2.2. Bảng kê xuất vật tư	39
Biểu 2.3. Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).....	40
Biểu 2.4. Sổ chi tiết các tài khoản.....	41
Biểu 2.5. Chứng từ ghi sổ	42
Biểu 2.6. Sổ cái TK 154	43
Biểu 2.7. Bảng chấm công công nhân trực tiếp sản xuất	46
Biểu 2.8: Bảng thanh toán lương	47
Biểu số 2.9: Bảng trích các khoản theo lương	48
Biểu 2.10. Bảng tổng hợp lương	49
Biểu 2.11. Bảng phân bổ tiền lương.....	50
Biểu 2.12. Chứng từ ghi sổ	51
Biểu 2.13. Chứng từ ghi sổ	52
Biểu 2.14. Sổ cái TK 154	53
Biểu 2.15. Phiếu xuất kho	55
Biểu 2.16. Bảng kê xuất vật liệu	56
Biểu 2.17. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).....	57
Biểu 2.18. Chứng từ ghi sổ	58
Biểu 2.19. Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	59
Biểu 2.20. Chứng từ ghi sổ	60
Biểu 2.21. Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định	62
Biểu 2.22. Chứng từ ghi sổ	63
Biểu 2.23. Hóa đơn GTGT (Tiền điện) tháng 10 của PX1	64
Biểu 2.24. Bảng kê chứng từ.....	65
Biểu 2.25. Chứng từ ghi sổ	65
Biểu 2.26. Sổ cái TK 154	66
Biểu 2.27. Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung ...	68
Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải	68
Biểu 2.28. Thẻ tính giá thành sản phẩm Mắm cao đạm.....	69
Biểu 2.29. Phiếu nhập kho	70
Biểu 2.30. Chứng từ ghi sổ	71
Biểu 2.31. Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	72
Biểu 2.32. Sổ cái TK 154	73

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
BHYT	:	Bảo hiểm y tế
BHTN	:	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	:	Kinh phí công đoàn
NVL	:	Nguyên vật liệu
TSCĐ	:	Tài sản cố định
HD GTGT	:	Hóa đơn giá trị gia tăng
PXK	:	Phiếu xuất kho
PNK	:	Phiếu nhập kho
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
PX	:	Phân xưởng
PGĐ	:	Phó giám đốc
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
SP	:	Sản phẩm
BTC	:	Bộ Tài chính
KH	:	Khấu hao
QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
QLCL	:	Quản lý chất lượng
NVL	:	Nguyên vật liệu
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta những năm gần đây với sự phát triển mạnh mẽ của một nền kinh tế mở đã đưa các doanh nghiệp vào một thời đại mới - thời đại của cơ hội nhưng cũng đầy cạnh tranh và thách thức. Cơ chế thị trường đã và đang là một thay đổi lớn đối với tất cả các doanh nghiệp. Đặc biệt, năm 2008 Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), điều này càng đặt ra cho các nhà quản lý nhiều vấn đề cấp bách, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi cơ cấu sản xuất để tiết kiệm chi phí hạ giá thành nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Khó khăn hơn nữa là cả Thế giới đang trong vòng xoáy của suy thoái kinh tế vì vậy các doanh nghiệp phải hoạt động theo nguyên tắc “lấy thu bù chi và có lãi”. Bởi vậy tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành mà không làm ảnh hưởng tới chất lượng của sản phẩm là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý. Điều này làm cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa then chốt giúp các nhà quản lý có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với chức năng phản ánh chính xác kịp thời chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp; nó đã trở thành công cụ đắc lực giúp các nhà quản trị quản lý chi phí một cách hiệu quả nhất.

Nhận thức được vấn đề trên, sau thời gian thực tập tại Công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, được tìm hiểu thực tế tình hình hạch toán cũng như công tác quản lý sản xuất kinh doanh tại Công ty, cùng với mong muốn góp phần hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại đây em đã mạnh dạn lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải”** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu.

Hệ thống hóa những kiến thức chung nhất về công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
- Về thời gian: từ 01/04/2014 đến 26/06/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Các phương pháp kế toán.
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của đề tài:

Ngoài lời mở đầu và kết luận, Khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1 : Những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

CHƯƠNG 1

**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và thực tế doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Chưa có sự chuyển dịch này thì không thể nói đến chi phí và giá thành sản phẩm. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản chi phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.2.1. Chức năng thước đo bù đắp chi phí.

Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Như vậy, việc đi tìm căn cứ để xác định mức bù đắp những giá trị của sản phẩm là một yêu cầu khách quan trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác các doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh.

1.2.2.2. Chức năng lập giá.

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả.

Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm. Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu đầu tiên là giá cả phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo cho các doanh nghiệp, trong điều kiện quá trình tái sản xuất.

1.2.2.3. Chức năng đòn bẩy kinh tế.

Cùng với các phạm trù kinh tế khác như giá cả, lãi, chất lượng, thuế... giá thành sản phẩm thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1 Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này người ta sắp xếp các chi phí sản xuất có cùng nội dung kinh tế vào cùng một nhóm, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục tiêu và tác dụng của nó ra sao. Theo đó chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ...

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định phát sinh trong kỳ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Các loại chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại...

- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất dùng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập bản thuyết minh báo cáo tài chính (phần chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố); cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

1.3.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích và công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau đây:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội ngoài hai khoản mục trực tiếp nêu trên.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3 Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

1.3.4 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí).

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí cố định (chí phí bất biến): Là những chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động trong phạm vi cho phép.

- Chi phí biến đổi (chi phí khả biến): Là chi phí thay đổi trực tiếp thay đổi theo sự thay đổi của mức độ hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: Là những khoản chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố biến phí lẫn định phí.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo mức độ hoạt động, từ đó doanh nghiệp có thể xác định được sản lượng hòa vốn để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí bất biến và chi phí khả biến trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

1.4.1 Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành

Giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác kết quả sử dụng tài sản; giúp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Giá thành thực tế: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực} \\ \text{tế sản xuất của} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Giá thành toàn bộ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lãi trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{toàn bộ sản} \\ \text{phẩm tiêu thụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{xuất của sản} \\ \text{phẩm tiêu thụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bán} \\ \text{hàng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí quản} \\ \text{lí doanh} \\ \text{ng nghiệp} \end{array}$$

➤ Tóm lại: Việc phân loại CPSX và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Là đối tượng để tập hợp chi phí sản xuất, là phạm vi giới hạn mà các chi phí sản xuất cần được tổ chức tập hợp theo đó.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phải căn cứ vào đặc điểm phát sinh chi phí và công dụng của chi phí trong sản xuất. Tùy theo cơ cấu tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý kinh tế, yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ của doanh nghiệp mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ hay từng giai đoạn, từng quy trình công nghệ riêng biệt. Tùy quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu của công tác tính giá thành sản phẩm mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng nhóm sản phẩm, từng mặt hàng sản phẩm, từng bộ phận, cụm chi tiết hoặc chi tiết sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải tính được giá thành và giá thành đơn vị.

Xác định đối tượng tính giá thành cũng là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm của kế toán. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm và lao vụ mà doanh nghiệp sản xuất, tính chất sản xuất của chúng để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Dựa vào đặc điểm sản xuất - chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt... và yêu cầu quản lý mà kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn thành đơn đặt hàng.

Nếu doanh nghiệp tiến hành sản xuất với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng. Nếu doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp trực tiếp: Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

Phương pháp tập hợp gián tiếp: Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được.

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

+ Xác định hệ số phân bổ:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

+ Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng: $C_i = H \times T_i$

Trong đó C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

H: Hệ số phân bổ

T_i : Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, mối quan hệ trong sản xuất kinh doanh và trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà trình tự hạch toán chi phí sản xuất tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm, dịch vụ liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.7.1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp)

Đây là phương pháp hạch toán giá thành theo sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất động lực... Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

- Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp loại trừ:

Phương pháp này áp dụng trong các trường hợp trong cùng 1 quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Do vậy để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá thành sp} & & \text{CPSX dờ} & & \text{CPSX} & & \text{Giá trị sản} & & \text{CPSX dờ} \\ \text{chính hoàn thành} & = & \text{đang đầu} & + & \text{phát sinh} & - & \text{phẩm phụ} & - & \text{đang cuối} \\ \text{trong kỳ} & & \text{kì} & & \text{trong kì} & & \text{thu hồi} & & \text{kì} \end{array}$$

1.7.3. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} = \sum \left(\begin{array}{cc} \text{Số lượng hoàn} & \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{thành của từng} & \text{từng loại sản} \\ \text{loại sản phẩm} & \text{phẩm} \end{array} \right)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sp chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sp tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm thứ } i$$

1.7.4. Phương pháp tỉ lệ.

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về kích cỡ, quy cách, phẩm chất,...nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo,...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm.

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng.

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loại nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc

điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan riêng chi phí phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Thực hiện phương pháp đặt hàng thì đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể.

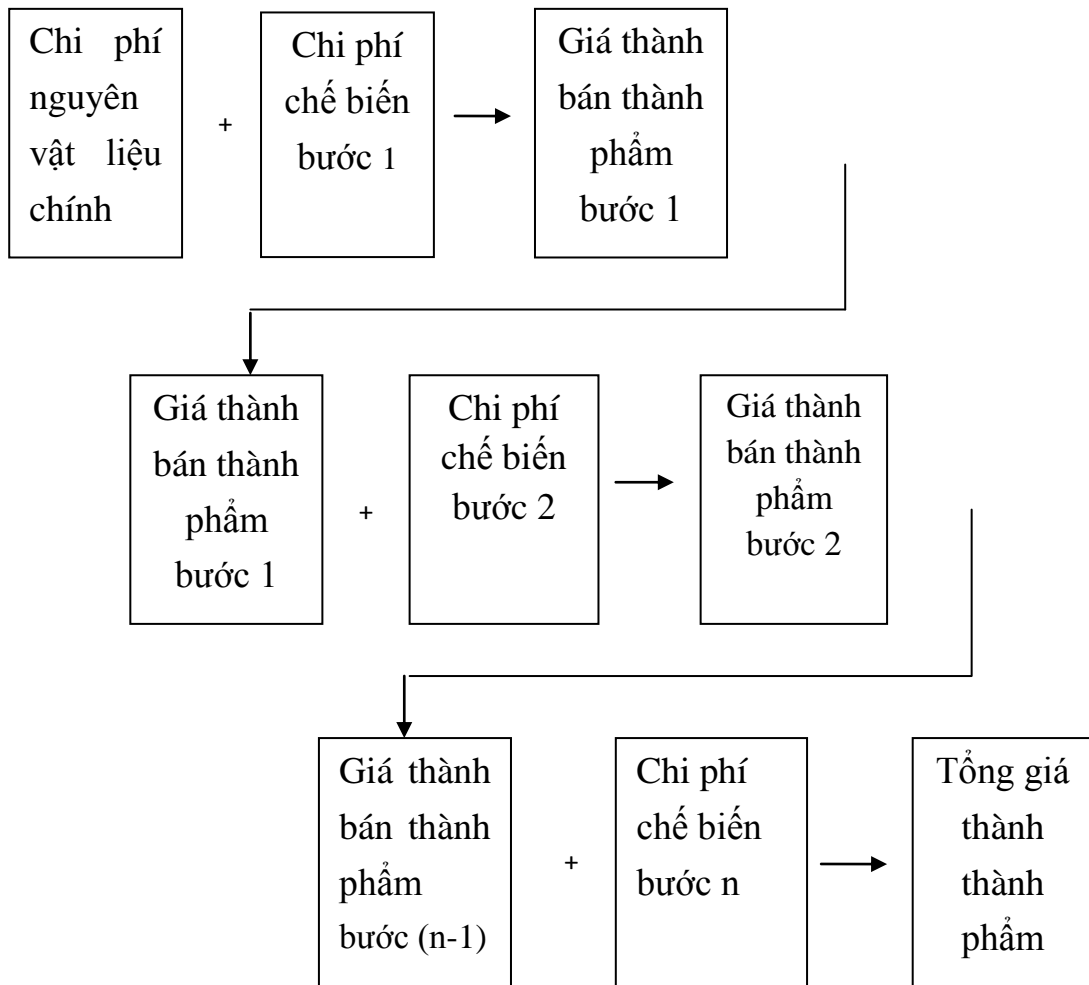
Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật được thỏa thuận theo hợp đồng sản xuất.

1.7.6. Phương pháp phân bước

- ◆ *Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.*

Để tính giá thành của sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng cần phải xác định được giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn trước và chi phí bán thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau cùng với chi phí của giai đoạn sau để tính ra giá thành bán thành phẩm của giai đoạn sau, cứ tuần tự như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng khi tính giá thành thành phẩm.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước có bán thành phẩm

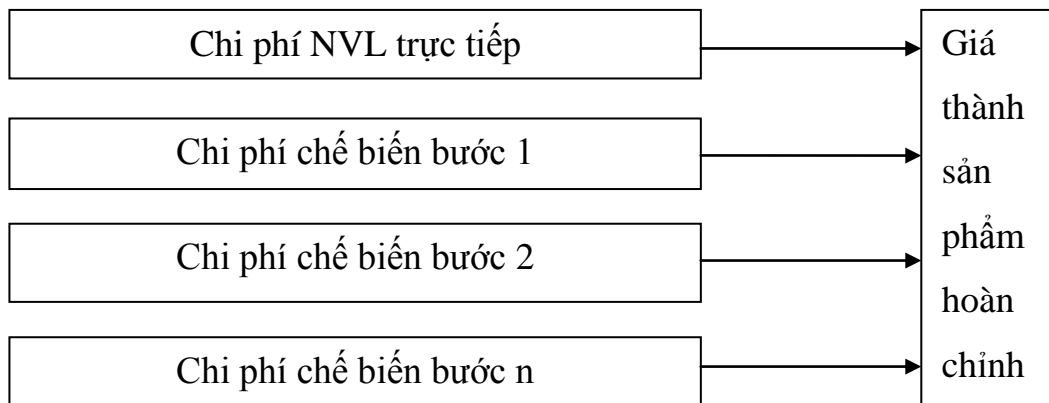


Phương pháp hạch toán này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp có yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ cao hoặc bán thành phẩm sản xuất ở các bước có thể dùng làm thành phẩm bán ra ngoài. Tuy nhiên trong thực tế phương pháp này ít được sử dụng do tính phức tạp của nó.

- ◆ *Phương pháp phân bước theo phương pháp hạch toán không có bán thành phẩm (kết chuyển song song).*

Trong trường hợp này đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước công nghệ cuối cùng. Do đó chỉ cần tính toán, xác định phần chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong thành phẩm. Sau đó tổng cộng chi phí sản xuất của từng giai đoạn trong sản xuất sản phẩm. Phương pháp này thường áp dụng trong những doanh nghiệp mà yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ không cao hoặc bán thành phẩm chế biến ở từng bước không bán ra ngoài. Trình tự tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được phản ánh qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất tuần tự để tính giá thành theo phương pháp phân bước không có bán thành phẩm



1.7.7. Phương pháp định mức.

Phương pháp này được áp dụng trên cơ sở hệ thống định mức tiêu hao vật liệu, lao động cũng như có dự toán về chi phí sản xuất chung (chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra), kế toán xác định giá thành định mức của từng loại sản phẩm. Đồng thời hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản xuất và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành 3 loại là: Theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch so với định mức.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong phương pháp này cũng là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

Công thức tính giá thành như sau:

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thực hiện định mức}$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Đánh giá sản phẩm làm dở vào cuối kỳ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán giá thành và xác định đúng đắn kết quả kinh doanh trong kỳ. Để đánh giá sản phẩm làm dở, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)

- Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn.

- Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản chi phí NVL trực tiếp (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau. Công thức tính:

$$Dck = \frac{Ddk + CPNVL}{Qht + Qdd} \times Qdd$$

Trong đó: Ddk : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
Dck : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
CPNVL : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Qht : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ
Qdd : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.8.2. Phương pháp đánh giá spdd theo ước lượng sản phẩm tương đương.

- Phương pháp này vận dụng phù hợp với hầu hết các loại doanh nghiệp nhưng phải gắn với điều kiện có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Đặc điểm của phương pháp này biểu hiện ở các mặt:

- + Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.
- + Nếu mức độ tiêu hao của các khoản mục chi phí tương ứng với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang thì chỉ quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành nói chung để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

$$Dck = \frac{Ddk + CPPS}{Qht + Qtđ} \times Qtđ$$

Trong đó: Qtđ : Khối lượng sản phẩm dở dang đã được tính đổi ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo tỷ lệ chế biến hoàn thành (h%)

$$Qtđ = Qdd \times h\%$$

+ Nếu vật liệu (vật liệu chính) được xuất sử dụng hầu hết ở ngay giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thì việc tính chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang được chi thành 2 phần là: Chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến.

1.8.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức.

- Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.

- Đặc điểm của phương pháp này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được, và tỉ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỉ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

Ngoài giá thành định mức như nêu trên, chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch- trường hợp doanh nghiệp không xây dựng giá thành định mức.

Công thức tính giá thành như sau:

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} \quad +/\text{-} \quad \text{Chênh lệch thay đổi định mức} \quad +/\text{-} \quad \text{Chênh lệch do thực hiện định mức}$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa đều được phản ánh trên tài khoản kế toán hàng tồn kho.

1.9.1.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình chế tạo sản phẩm

- Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng loại mà phải

tiến hành phân bổ theo mức tiêu hao, hệ số phân bổ được quy định, tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm được sản xuất ...

Mức phân bổ chi phí về nguyên vật liệu chính dùng cho loại sản phẩm được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức phân bổ chi phí nguyên vật liệu chính cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng trị giá nguyên vật liệu chính thực tế xuất sử dụng.}}{\text{Tổng số khối lượng của các đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định.}} \times \text{Khối lượng của từng đối tượng được xác định theo tiêu thức nhất định}$$

- Chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu xuất sử dụng cũng có thể liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không thể xác định trực tiếp mức sử dụng cho từng đối tượng. Do đó, để phân bổ chi phí vật liệu phụ, nhiên liệu có thể chọn tiêu chuẩn phân bổ là: chi phí định mức, chi phí kế hoạch, chi phí nguyên liệu, vật liệu chính, khối lượng sản phẩm xuất ra...

❖ **TK sử dụng:**

TK 621 " Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp".

Bên Nợ: - Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm
hay thực hiện lao vụ, dịch vụ...

Bên Có: - Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho.

- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.

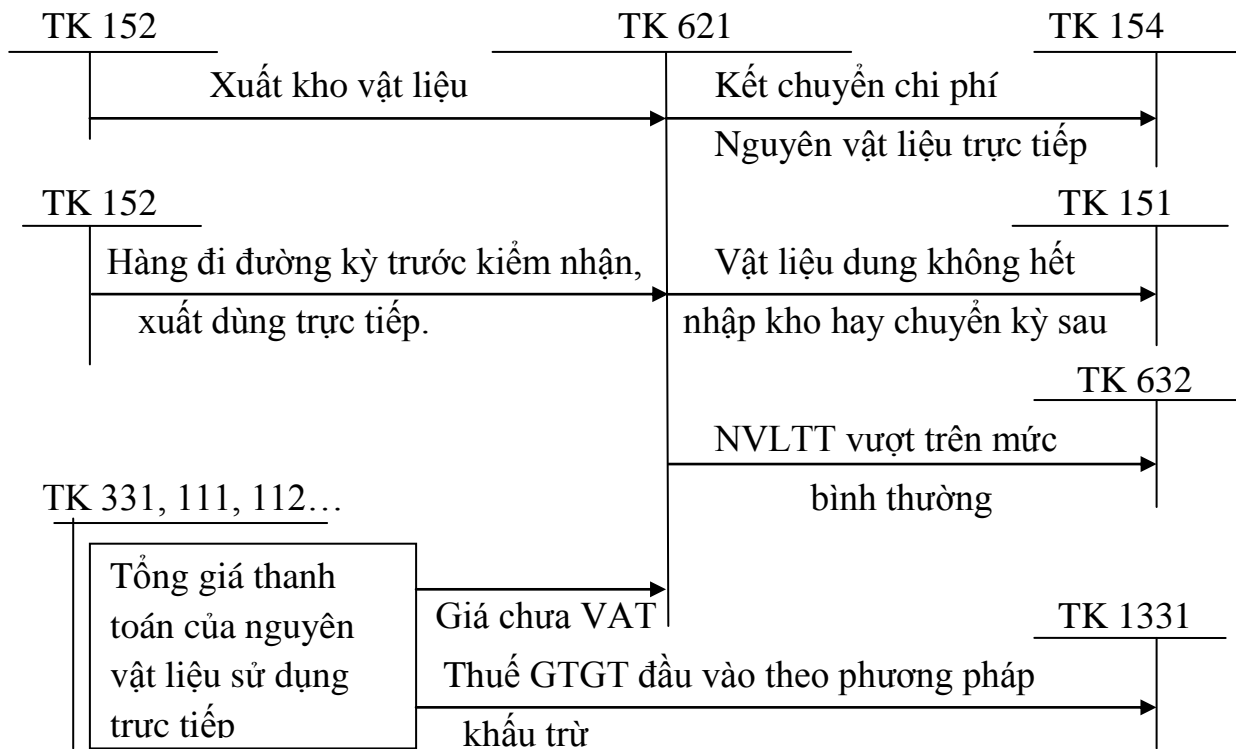
Cuối kỳ TK 621 không có số dư.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

Phiếu nhập kho, thẻ kho, hóa đơn GTGT, sổ chi tiết NVL, bảng tổng hợp nhập xuất tồn, bảng phân bổ NVL...

❖ **Phương pháp hạch toán :**

Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



$$\begin{aligned}
 \text{Mức phân bổ chi phí} &= \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân trực tiếp của các đối tượng.}}{\text{Tổng khối lượng phân bổ theo tiêu thức sử dụng}} \times \text{Khối lượng phân bổ của từng đối tượng.} \\
 \text{tiền lương của công nhân trực tiếp cho từng đối tượng.} &
 \end{aligned}$$

1.9.1.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định.

Chi phí nhân công trực tiếp, chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên, nếu tiền lương công nhân trực tiếp liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho từng đối tượng thì phải tiến hành phân bổ theo những tiêu thức phù hợp chẳng hạn như: theo định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn... mức phân bổ được xác định như sau:

❖ TK sử dụng:

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp: TK này được sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm lao vụ (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương).

Nội dung và kết cấu của TK 622:

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

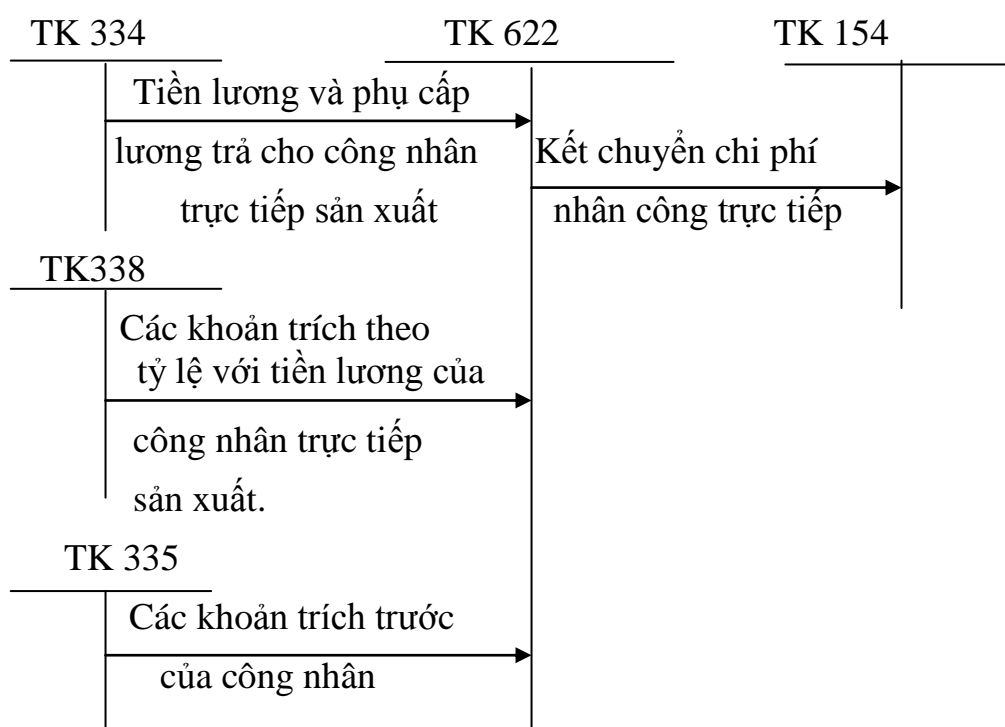
TK 622 không có số dư cuối kỳ.

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng:**

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương...

❖ **Phương pháp hạch toán .**

Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.



1.9.1.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp bao gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

❖ **Phân bổ chi phí sản xuất chung:**

Nếu ở phân xưởng chỉ có một loại sản phẩm được sản xuất thì toàn bộ chi phí sản xuất chung ở phân xưởng phát sinh được kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất sản phẩm.

Nếu ở phân xưởng sản xuất có từ 2 loại sản phẩm trở lên thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo các tiêu thức có thể như: Tỷ lệ lương công nhân sản xuất, tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tỷ lệ với số giờ

máy chạy, với nhiên liệu tiêu hao để xác định mức phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí sử dụng công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ} \\ \text{chi phí sản xuất} \\ \text{chung cho từng} \\ \text{đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất chung thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng đơn vị của các đối tượng} \\ \text{được phân bổ tính theo tiêu thức} \\ \text{được lựa chọn.} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số đơn vị của} \\ \text{từng đối tượng} \\ \text{tính theo tiêu} \\ \text{thức được lựa} \\ \text{chọn.} \end{array}$$

❖ **TK sử dụng:**

TK 627 - Chi phí sản xuất chung: TK này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất. Kết cấu TK 627:

Bên Nợ : Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có : Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung.

TK 627 cuối kỳ không có số dư.

TK 627 được chia thành các tài khoản cấp 2:

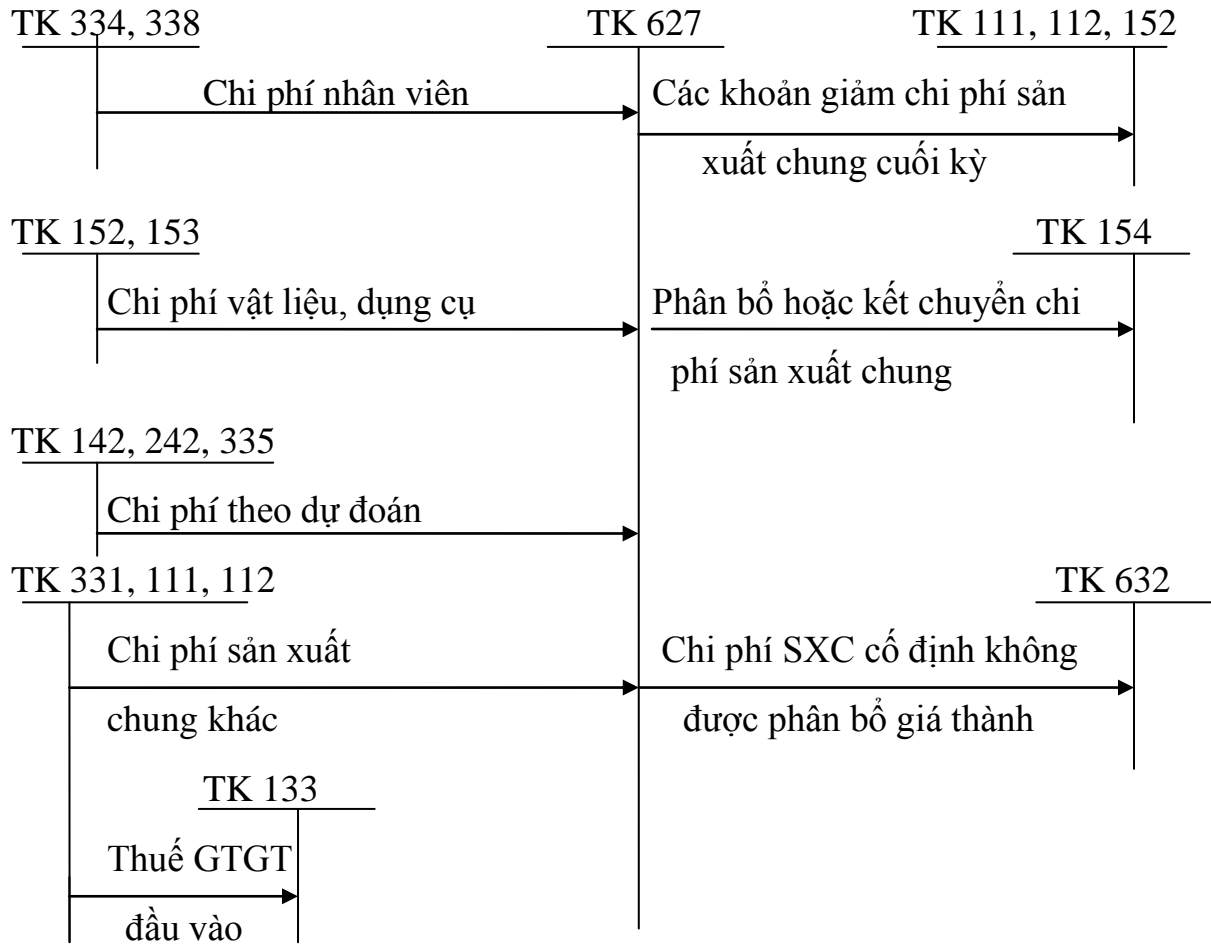
- TK 6271 " Chi phí nhân viên phân xưởng".
- TK 6272 " Chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng".
- TK 6273 " Chi phí dụng cụ sản xuất dùng cho quản lý phân xưởng".
- TK 6274 " Chi phí khấu hao TSCĐ".
- TK 6277 " Chi phí dịch vụ mua ngoài".
- TK 6278 " Chi phí bằng tiền khác".

❖ **Chứng từ kế toán sử dụng**

Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, các chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

❖ **Phương pháp hạch toán .**

Sơ đồ 1.5: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung

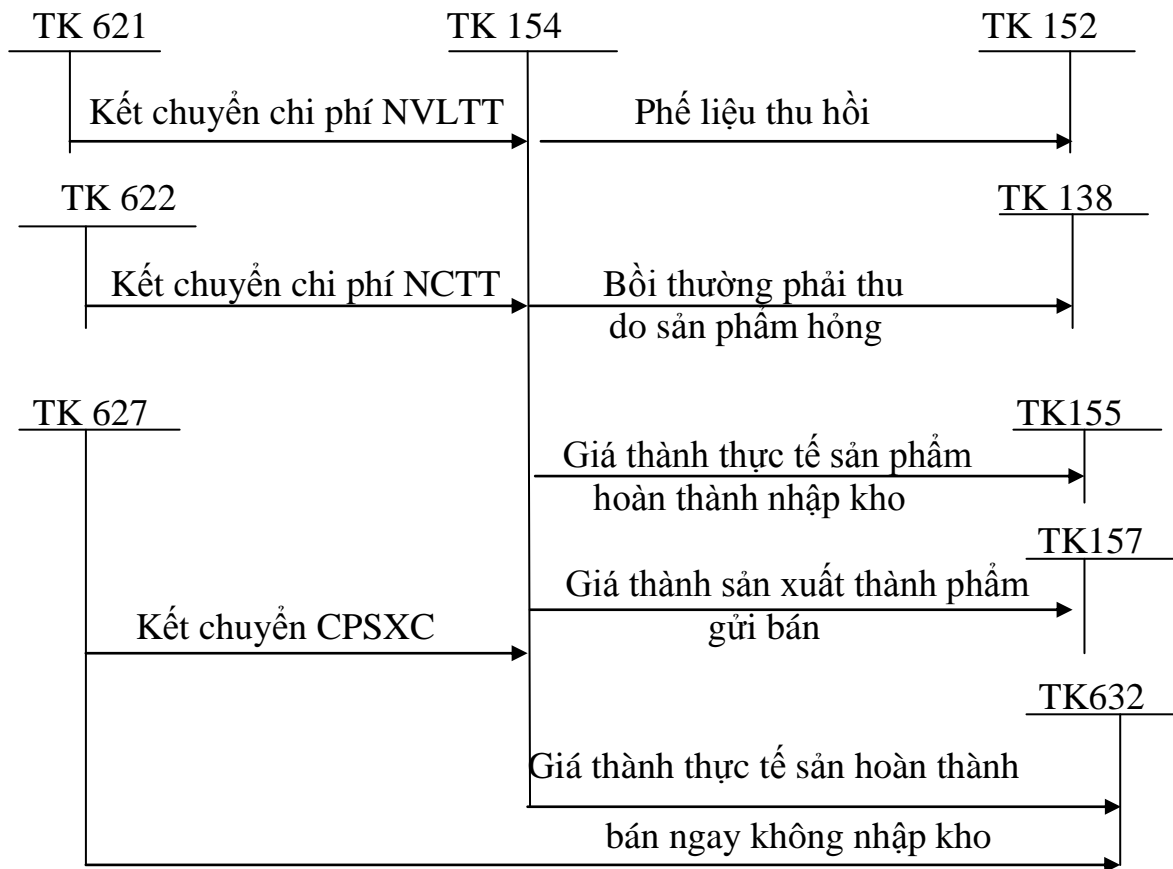


1.9.1.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để tập hợp chi phí sản xuất chung, doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối kỳ các chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 621, TK 622, TK 627 sẽ được kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ.

Trình tự hạch toán tập hợp chi phí sản xuất theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



Chi phí cố định không được tính vào giá thành

1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kê khai định kỳ là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị thực tế của vật tư hàng hóa tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

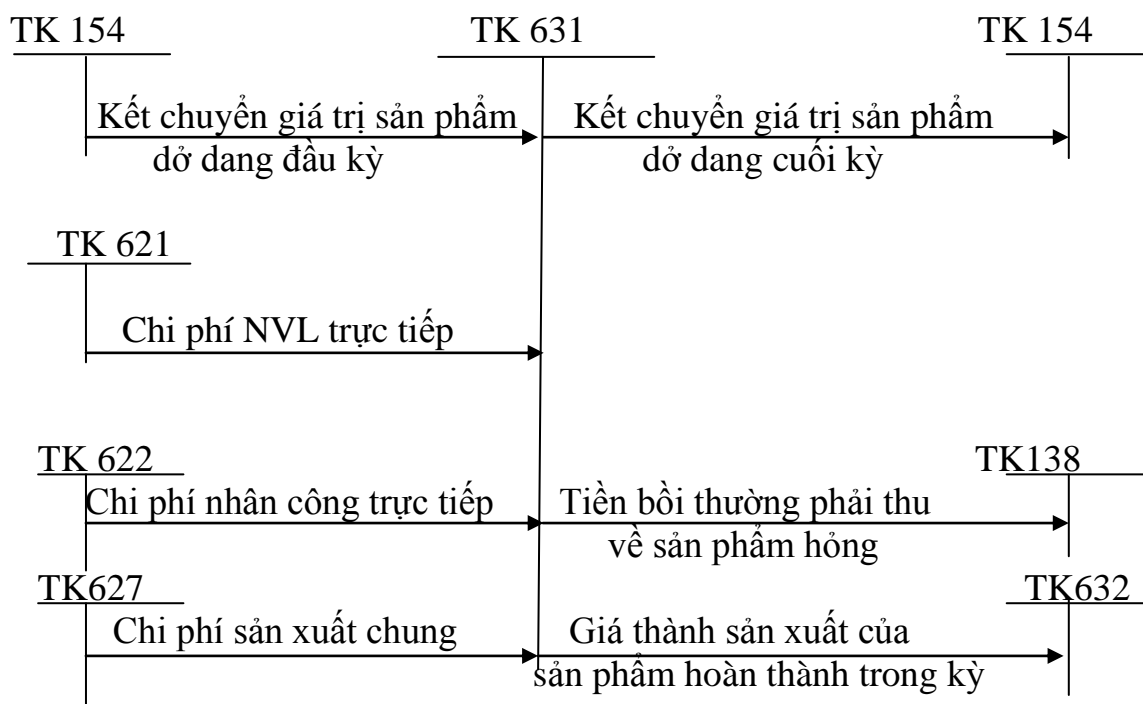
$$\begin{aligned}
 \text{Trị giá hàng xuất kho trong kỳ} &= \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \frac{\text{Tổng trị giá hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{trị giá}} - \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ}
 \end{aligned}$$

Cũng tương tự phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các TK 621, TK 622, TK 627.

Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK 154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK 631- Giá thành sản xuất. Tài khoản 631 cũng được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, tổ, đội sản xuất) và theo loại, nhóm sản phẩm

❖ Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.

Sơ đồ 1.7: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán về sản phẩm hỏng

* Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các điều kiện về chất lượng, kỹ thuật quy định cho sản phẩm tốt (màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...)

* Có sản phẩm hỏng có sửa chữa được và không sửa chữa được

- Sản phẩm hỏng có sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và chi phí sửa chữa thấp.

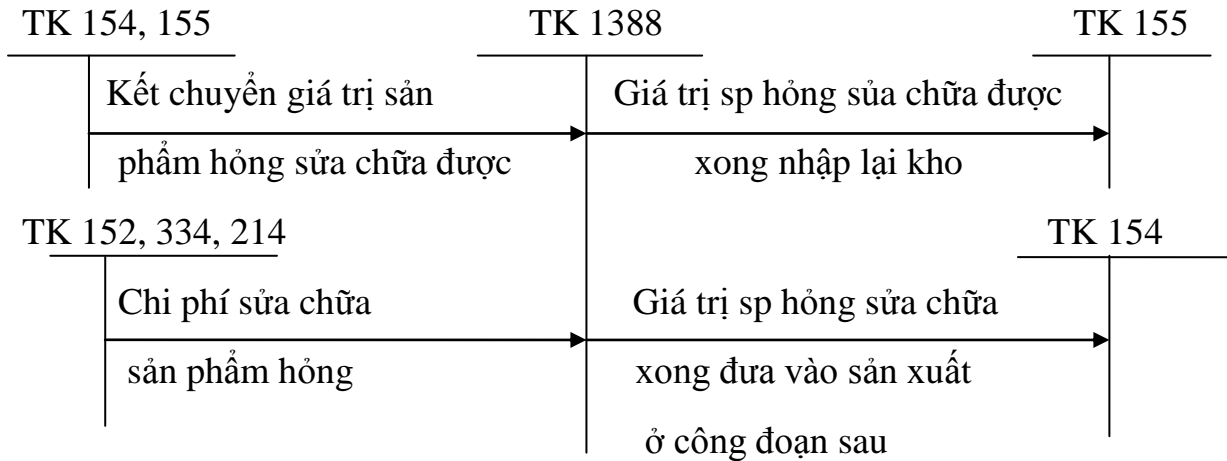
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có sửa chữa được nhưng chi phí sửa chữa cao.

* Về mặt quản lý: Có sản phẩm hỏng trong định mức và ngoài định mức

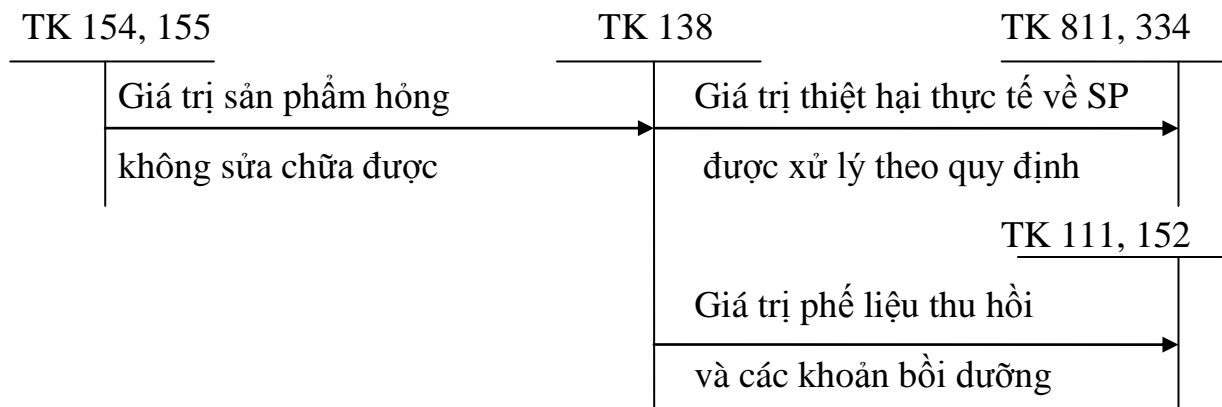
- Sản phẩm hỏng trong định mức là sản phẩm hỏng doanh nghiệp đã dự kiến được là nó sẽ xảy ra không tránh khỏi. Phần thiệt hại này (chi phí sửa chữa, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được) được tính vào giá trị sản phẩm trong kỳ.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức là sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của quá trình sản xuất do các nguyên nhân bất thường xảy ra như: mất điện, hỏng máy, thiếu nguyên vật liệu, thiếu tinh thần trách nhiệm gây nên.

Sơ đồ 1.8: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:



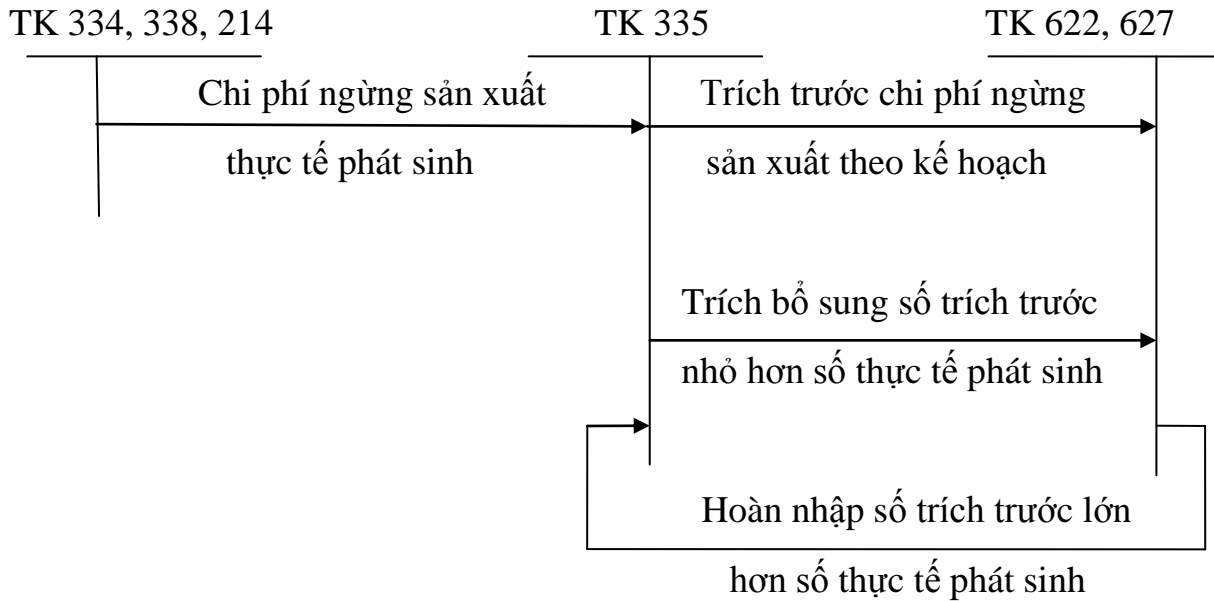
Sơ đồ 1.9: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.

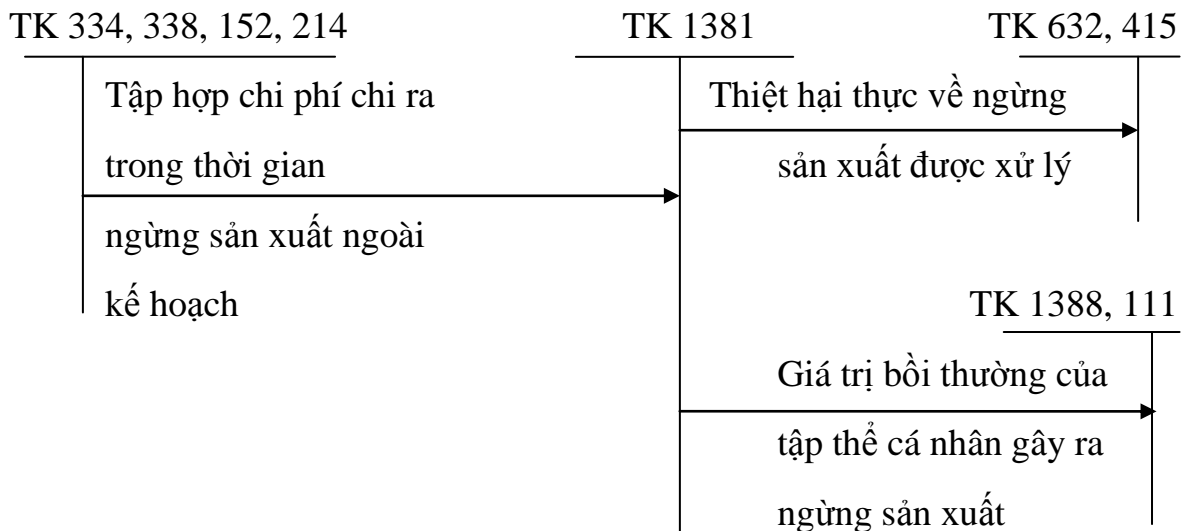
Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do bị các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,... Các khoản chi phí tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Sơ đồ 1.10: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



- Trường hợp ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: Các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất) tương tự như hạch toán sản phẩm hỏng ngoài định mức nói trên. Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có, do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính.

Sơ đồ 1.11: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

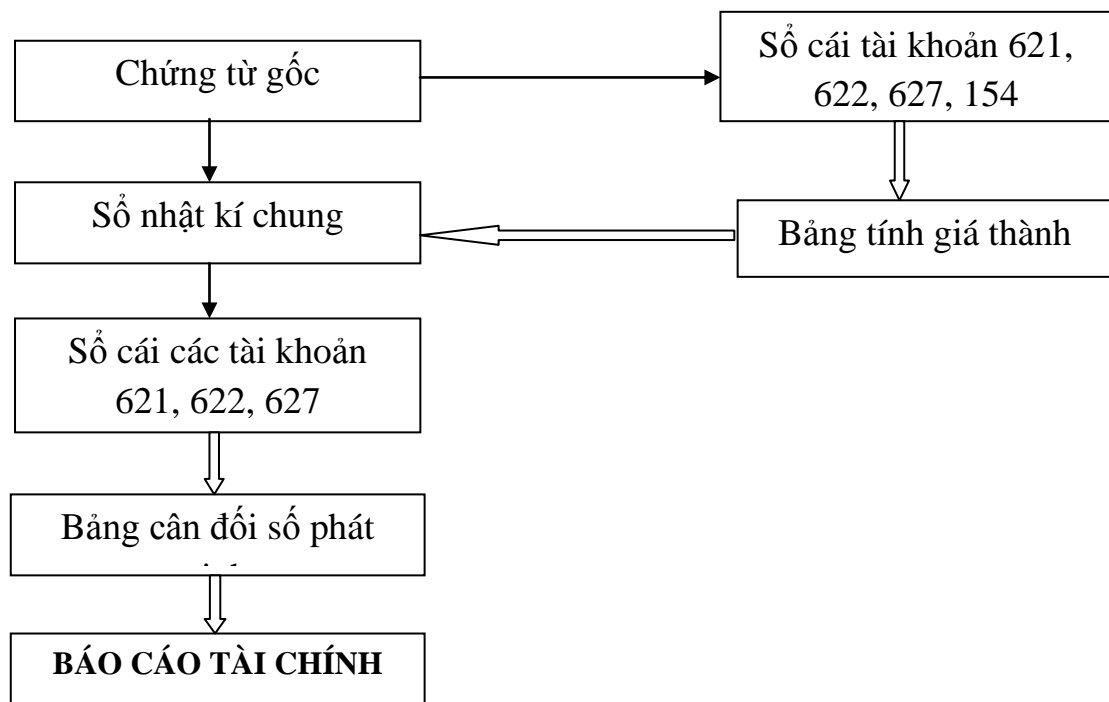


1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.11.1 Theo hình thức Nhật ký chung

Đặc trưng của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ thường áp dụng hình thức kế toán này.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

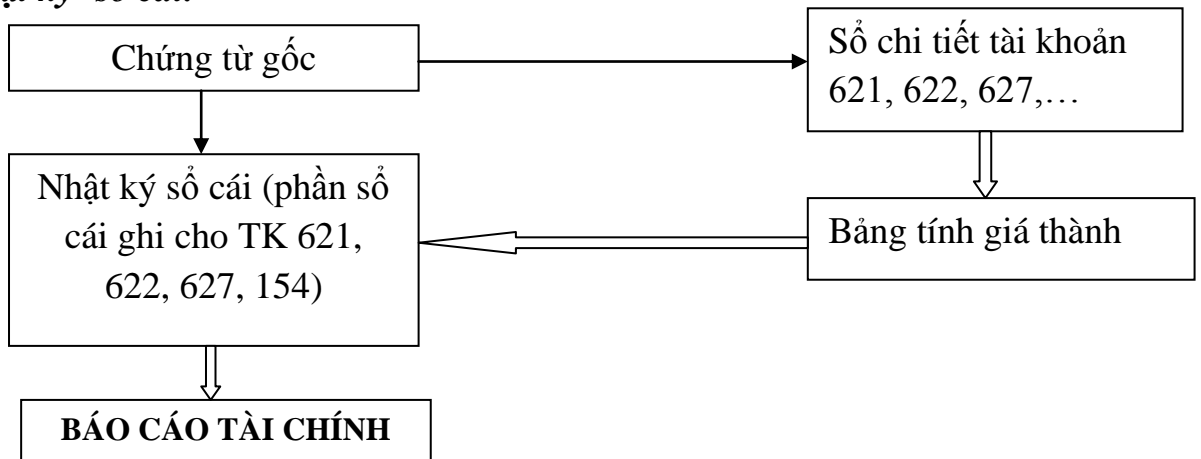
Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: ⇨

1.11.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái

Nhật ký – sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế.

Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký- sổ cái.



Ghi chú:

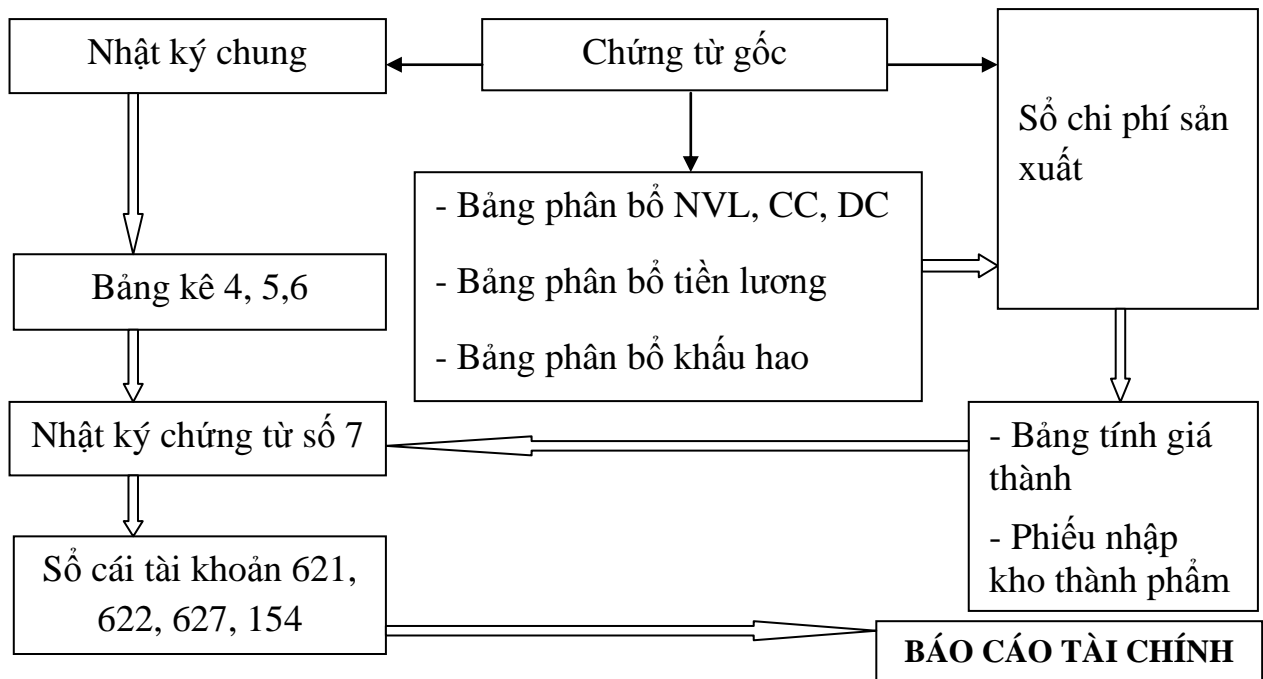
Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

1.11.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ là hình thức ghi sổ theo nguyên tắc tập hợp và hệ thống các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo vé của tài khoản kết hợp với việc phân tích các tài khoản đó theo các tài khoản đối ứng.

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký – chứng từ



Ghi chú:

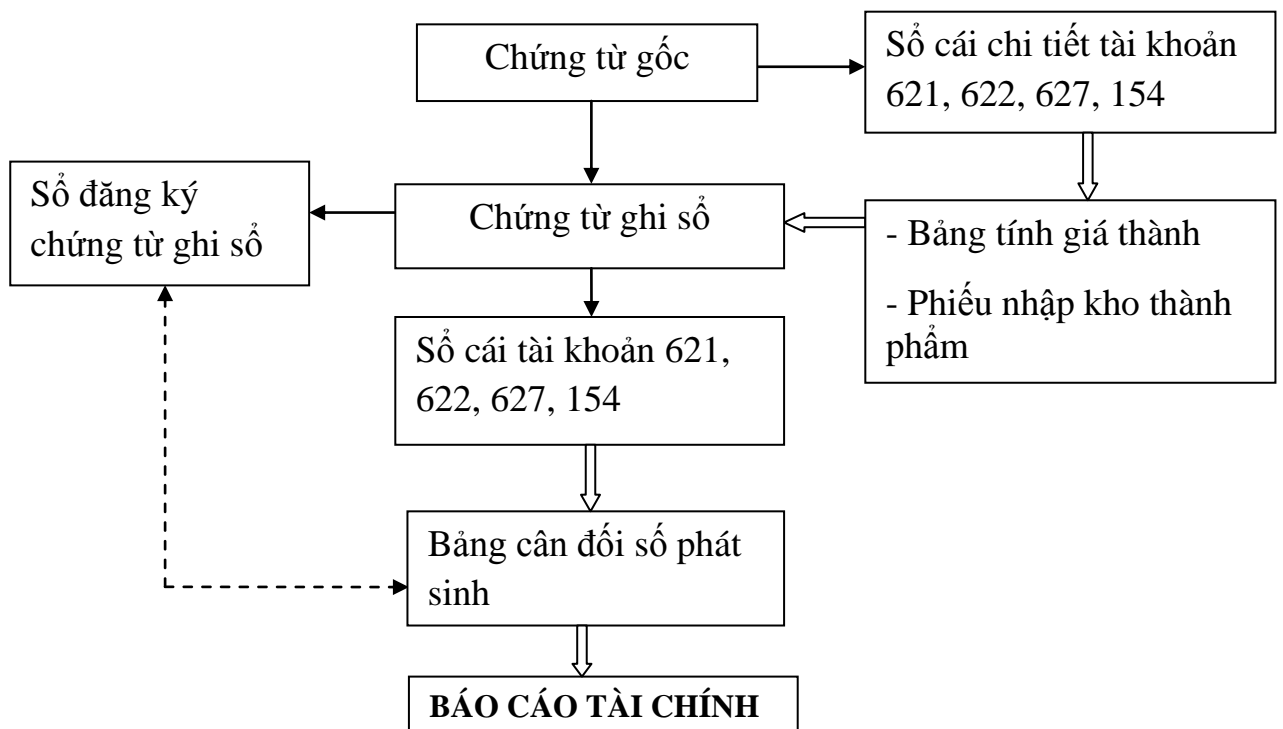
Ghi hàng ngày: —————→

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: ══════════→

1.11.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ

Đặc trưng của loại hình thức Chứng từ ghi sổ là phải căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế để ghi sổ. Việc ghi sổ tổng hợp bao gồm ghi theo trình tự thời gian ghi trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

Sơ đồ 1.15: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: —————→

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: ══════════→

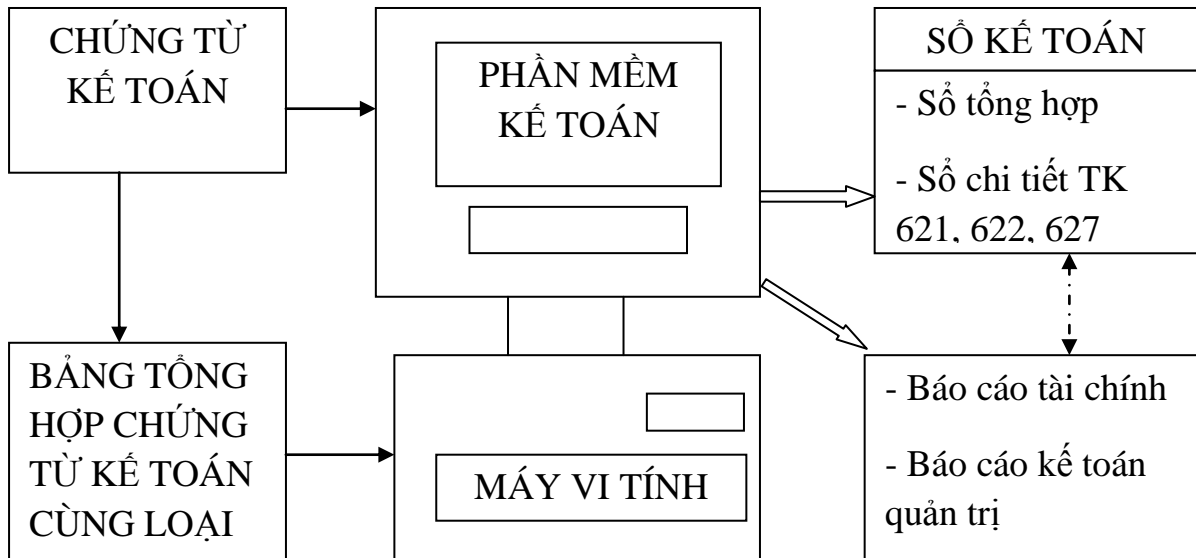
Quan hệ đối chiếu kiểm tra: ←-----→

1.11.5 Theo hình thức kế toán máy

Đây là hình thức kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải được in đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.16: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức kế toán máy.



Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày \longrightarrow

Đối chiếu kiểm tra \longleftrightarrow

In số, báo cáo cuối tháng, cuối năm \longrightarrow

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Từ giữa năm 1959 tới hết năm 1960 công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh diễn ra rất sôi nổi. Huyện ủy, ủy ban hành chính huyện Cát Hải tổ chức học tập, giáo dục chính trị và đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa của Đảng đối với các nhà tư bản, tiểu chủ sản xuất nước mắm, vận động họ góp vốn, công sức vào sản xuất tập thể. Xí nghiệp công tư hợp danh nước mắm Cát Hải ra đời từ đó. Ngày 23-19- 1959 Ủy ban hành chính thành phố Hải Phòng ra quyết định số 357/QĐ-UB thành lập xí nghiệp công tư hợp danh nước mắm Cát Hải.

Cuối năm 1995, Ủy ban nhân dân thành phố đã chấp nhận đề nghị của Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp thành phố, Giám đốc sở thủy sản Hải Phòng ra quyết định số 1835/QĐ- Đổi mới doanh nghiệp ngày 7-11-1995 đổi tên xí nghiệp thành Công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Ngày 11-7-2001 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra quyết định số 1477/QĐ-UB thành lập công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

*** Tổng quan về công ty:**

Tên công ty: Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

** Địa chỉ: Thị Trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng*

Số ĐKKD: 0203000088 cấp ngày 24/7/2001

Vốn điều lệ: 5.300.000.000 VNĐ

Điện thoại: 031. 3886258

Fax: 031. 3886396

Email: cathai-jac@vnn.vn

** Số tài khoản: 2103211000002 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn AGRIBANK.*

** Mã số thuế: 0200432014*

** Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm qua của Công ty như sau:*

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng doanh thu	75.397.143.007	95.366.926.582	119.464.696.952
Tổng doanh thu thuần	75.397.143.007	95.366.926.582	119.464.696.952
Tổng GVHB	48.378.081.195	63.067.930.500	87.159.762.000
Tổng lợi nhuận gộp	27.019.061.812	32.298.996.082	32.304.934.952
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.171.874.170	12.529.565.366	11.358.735.043
Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	2.900.000	3.200.000	3.350.000
Thuế và các khoản nộp NSNN	453.369.845	922.699.328	971.424.510

(Nguồn trích từ báo cáo tổng kết năm 2013 của Công ty)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm

TT	Loại sản phẩm	Số công bố	Số tiêu chuẩn	Số chứng nhận sản phẩm
1	Nước mắm Đặc Biệt	01/CH	TCVN5107-2003	301/2006/YTHP-CNTC
2	Nước mắm Thượng Hạng	02/CH	TCVN5107-2003	301/2006/YTHP-CNTC
3	Nước mắm Hạng 1	03/CH	TCVN5107-2003	299/2006/YTHP-CNTC
4	Nước mắm Hạng 2	04/CH	TCVN5107-2003	305/2006/YTHP-CNTC
5	Nước mắm Vị Hương	01	01/2006(TCCS)	296/2006/YTHP-CNTC
6	Nước mắm Cao Đạm	02	02/2006(TCCS)	303/2006/YTHP-CNTC
7	Nước mắm Cốt cá nhâm	03	03/2006(TCCS)	302/2006/YTHP-CNTC
8	Nước mắm Cá Quắn	02	05/2006(TCCS)	306/2006/YTHP-CNTC
9	Nước Mắm Cá Mực	06	06/2006(TCCS)	310/2006/YTHP-CNTC
10	Nước Mắm Hạng 1B	07	07/2006(TCCS)	304/2006/YTHP-CNTC
11	Cốt Mắm Tôm	08	08/2006(TCCS)	307/2006/YTHP-CNTC
12	Nước mắm loại 22 đạm	09	08/2006(TCCS)	308/2006/YTHP-CNTC
13	Nước mắm loại 18 đạm	10	10/2006(TCCS)	309/2006/YTHP-CNTC
14	Mắm tôm Cát Hải	11	01/2006(TCCS)	295/2006/YTHP-CNTC

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TT	Loại sản phẩm	Số công bố	Số tiêu chuẩn	Số chứng nhận sản phẩm
15	Nước mắt Hạng 1B - Bổ sung Sắt	04	04/2006/CH	6130/2006/YT-CNTC
16	Nước mắt Thượng hạng - bổ sung sắt	12	14/2006/CH	624/2007/YT-CNTC
17	Bột canh thường	01	01/2004/BC	530/2004/BCTC-YTHP
18	Bột canh Iốt	02	02/2005/CH	602/2005/CBTC-YTHP
19	Nước mắt hạng I bổ sung vi chất sắt.	12	TCCS 12:2007/CH	2333/2008/YT-CNTC
20	Nước mắt cao đậm	13	TCCS 13:2008	688/2008/YTHP-CNTC

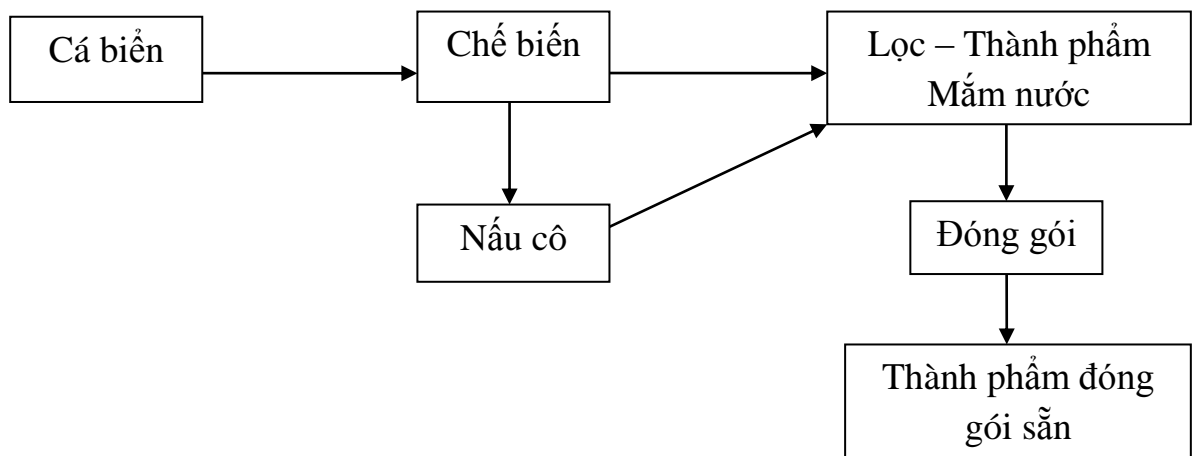
Giải thích các chữ viết tắt :

- TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS : Tiêu chuẩn cơ sở
- CH : Cát Hải
- YTHP : Y tế Hải phòng
- YT : Y tế
- CNTC : Chứng nhận tiêu chuẩn
- CBTC : Công bố Tiêu chuẩn

2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty.

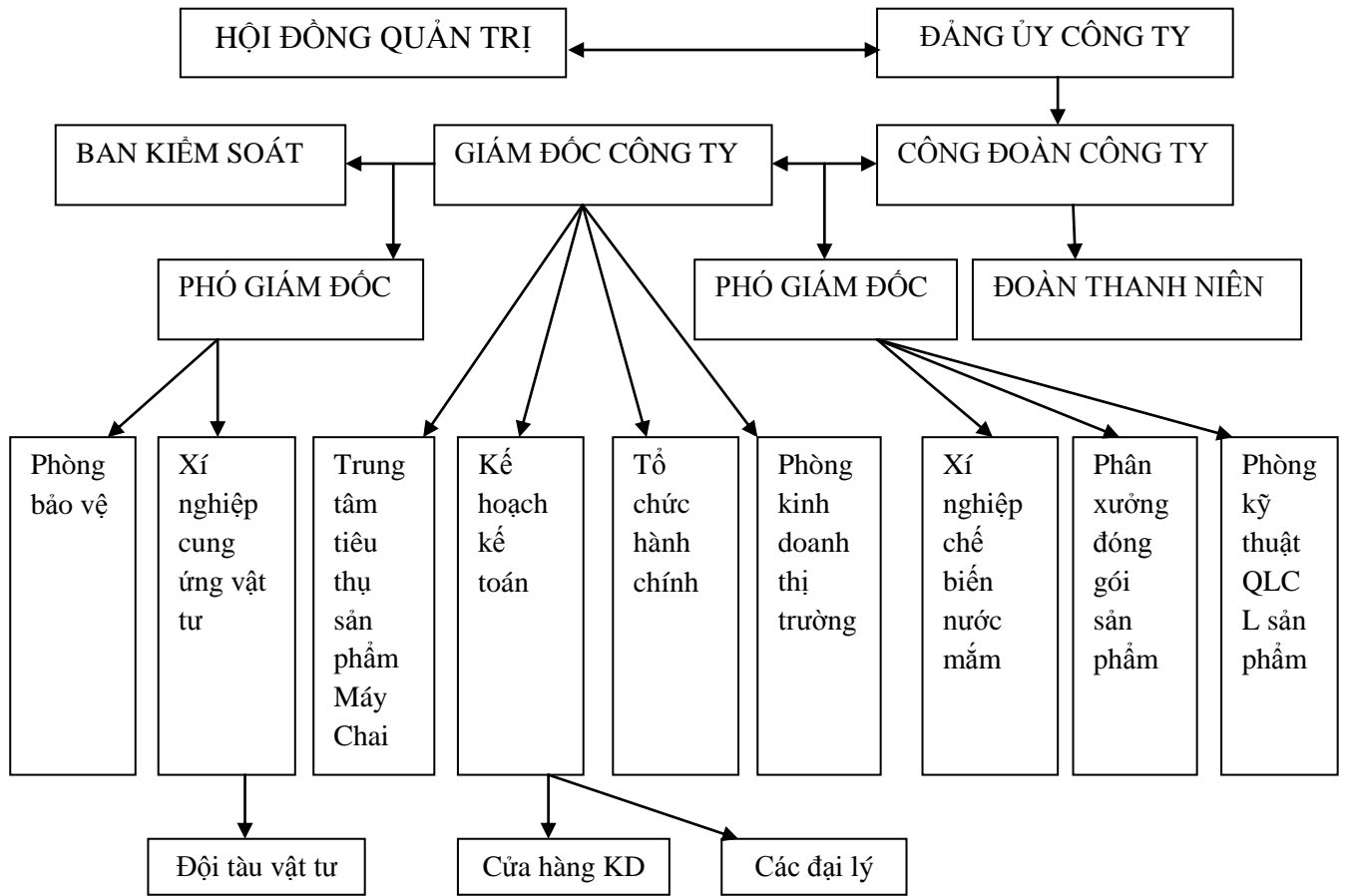
Công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải sản xuất nhiều loại nước mắt khác nhau quy trình công nghệ qua nhiều giai đoạn sản xuất. Từ khi đưa nguyên vật liệu vào chế biến đến nhập kho thành phẩm là một quá trình liên tục, khép kín, quá trình này có thể khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất nước mắt



2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Sơ đồ: 2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty



Chỉ dẫn: \longrightarrow Mũi tên chỉ dẫn: chỉ huy tuyển tính trong sản xuất

\longleftrightarrow Mối quan hệ lãnh đạo và quản lý

(Nguồn dữ liệu từ phòng hành chính)

* *Hội đồng quản trị* là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty. Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện pháp lý trước pháp luật của công ty. Tổ chức lãnh đạo cũng như định hướng và kiểm soát toàn công ty.

* *Ban Giám đốc công ty:* Gồm 01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc

Giám đốc: là người điều hành hoạt động sản xuất hàng ngày của Công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Giám đốc có quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

Phó giám đốc 1: phụ trách thu mua

Phó giám đốc 2: Phụ trách tiêu thụ

* *Phòng hành chính:* Tham mưu giúp việc cho Giám đốc về công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế trả lương hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và quản lý kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý.

* *Phòng kế hoạch kế toán:* Chịu trách nhiệm về mặt tài chính kế toán và lập kế hoạch cho các sản phẩm của công ty. Tổ chức quản lý các nguồn vốn, xác định số tài sản vật tư, tiền vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Quyết toán các khoản tiền lương, BHXH đúng hạn cho CBCNV toàn công ty, tính toán và trích lập đủ đúng hạn các khoản phải nộp NSNN, các quỹ để cấp lại, cấp trên.

* *Phòng kinh doanh thị trường:* Có chức năng khảo sát thị trường để lên kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, có định hướng bán hàng cho từng khu vực, đại lí.

* *Phòng kỹ thuật quản lý chất lượng sản phẩm:* Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát các công đoạn của quy trình công nghệ. Quản lý các loại thiết bị trong sản xuất, lập kế hoạch bảo trì sửa chữa toàn bộ, lập hồ sơ theo dõi thiết bị và tình trạng của thiết bị để đảm bảo sản xuất liên tục, ổn định, Thiết kế sản phẩm mới, sản phẩm cải tiến công tác sáng kiến sáng tạo hợp lý hóa sản xuất.

* *Xí nghiệp chế biến nước mắm:* nơi sản xuất ra các loại mắm.

* *Phân xưởng đóng gói sản phẩm:* Có nhiệm vụ đóng gói sản phẩm

* *Cửa hàng kinh doanh, đại lí:* Là nơi phân phối sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, giới thiệu sản phẩm mới của công ty ra với người tiêu dùng.

* *Đội tàu vật tư:* Chịu trách nhiệm thu mua và vận chuyển nguyên liệu, chuyên chở nước mắm đến với các đại lí, trung tâm tiêu thụ sản phẩm.

* *Xí nghiệp cung ứng vật tư:* Chịu trách nhiệm mua vật tư.

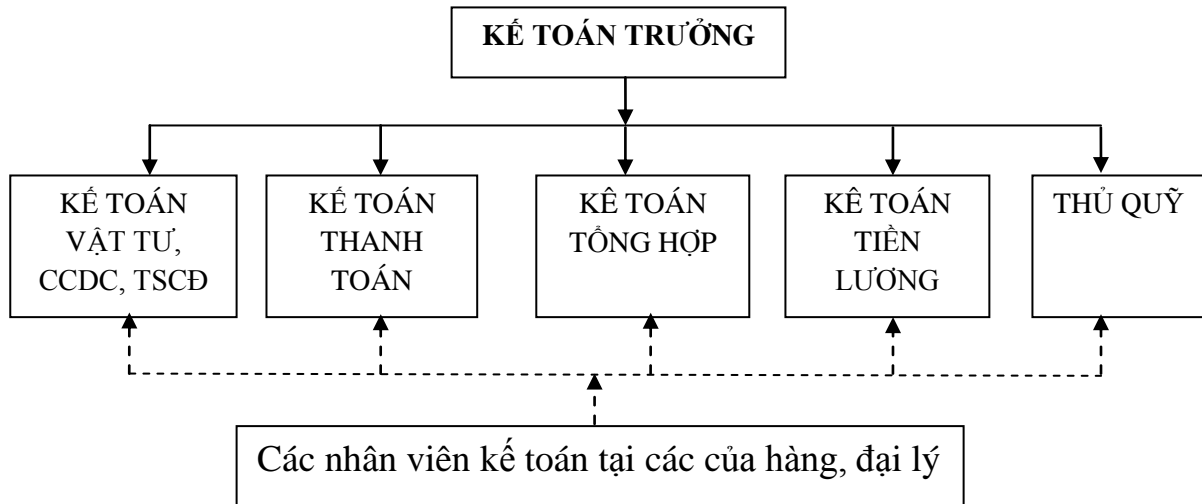
* *Trung tâm tiêu thụ sản phẩm Máy Chai:* Là nơi tiêu thụ sản phẩm chính của công ty ở Hải Phòng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Công ty tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung.

Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Quan hệ chỉ đạo —————>

Quan hệ phối hợp - - - - ->

- *Kế toán trưởng (trưởng phòng kế hoạch)*: Là người điều hành mọi công việc của phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ. Báo cáo trước khi trình Giám đốc, đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm theo đúng chế độ.

- *Kế toán vật tư, Công cụ dụng cụ, TSCĐ*: Chịu trách nhiệm cập nhật, theo dõi và quản lý xuất nhập tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm và CCDC dựa trên các chứng từ, số liệu của các phòng ban, bộ phận trong công ty. Theo dõi tập hợp các chi phí phát sinh về vật tư bao bì đóng gói sản phẩm và chi phí xây dựng, sửa chữa TSCĐ. Chịu trách nhiệm theo dõi tài khoản 152, 153, 1422, 241.

- *Kế toán thanh toán*: Chịu trách nhiệm theo dõi tình hình thu - chi tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, giao dịch với ngân hàng về các khoản vay- nợ, các khoản tiền gửi, chuyên tiền.

- *Kế toán tiền lương*: Chịu trách nhiệm tính, thanh toán tiền lương và các khoản khác cho người lao động.

- *Thủ quỹ*: Chịu trách nhiệm quản lý tính hình xuất, nhập quỹ tiền mặt theo phiếu chi, phiếu thu

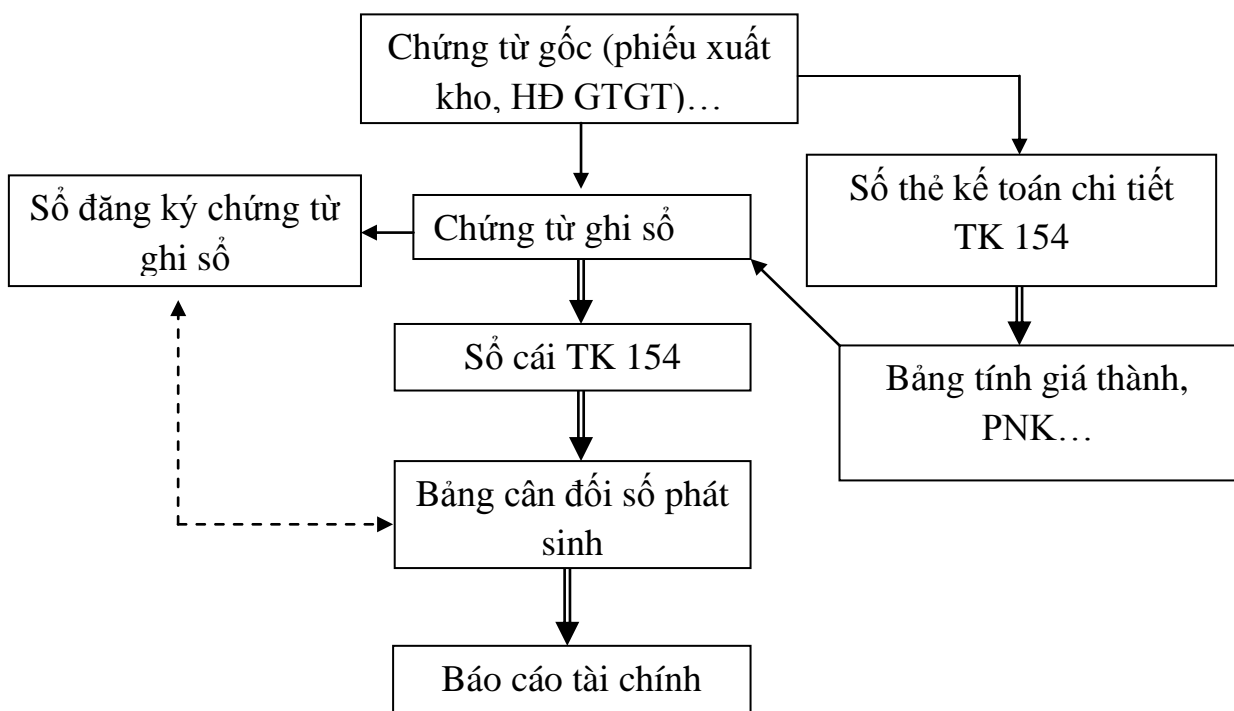
- *Kế toán tổng hợp*: Chịu trách nhiệm tập hợp chi phí để tính giá thành và có phụ trách tập hợp tất cả số liệu của các phân hành khác nhau.

- *Kế toán tại các cửa hàng*: Chịu trách nhiệm lập chứng từ và tập hợp chứng từ cuối tháng chuyển về phòng kế hoạch- kế toán của Công ty.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

- *Niêm độ kế toán:* Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm N
- *Phương pháp tính thuế GTGT:* áp dụng theo phương pháp khấu trừ
- *Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho:* bình quân gia quyền cả kỳ.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:* phương pháp đường thẳng.
- *Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VND*
- *Chế độ kế toán* áp dụng theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- *Hình thức kế toán:* Công ty áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải



- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ⇒
- Quan hệ đối chiếu kiểm tra ↔

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Chi phí sản xuất tại Công ty bao gồm:

- + Chi phí NVL trực tiếp: Bao gồm toàn bộ chi phí NVL được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất nước mắm như chượp, than, muối, bao bì...
- + Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân viên và các khoản trích theo lương.
- + Chi phí sản xuất chung: Bao gồm các chi phí liên quan đến việc sản xuất nước mắm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải với đặc điểm sản xuất nhiều loại sản phẩm theo từng phân xưởng. Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty theo phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất phát sinh ở phân xưởng nào thì được tập hợp cho phân xưởng đó, sau đó sẽ được phân bổ cho số sản phẩm hoàn thành trong kỳ vào cuối tháng.

❖ Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là đối tượng hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được bù đắp cũng như tính toán được kết quả sản xuất kinh doanh.

Để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm thích hợp, bộ phận kế toán chi phí – giá thành phải căn cứ vào quy trình sản xuất và đặc điểm của sản phẩm sản xuất.

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất công ty đã xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm hoàn thành.

2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

- ❖ *Kỳ tính giá thành:* Là thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Kỳ tính giá thành của Công ty là vào cuối mỗi tháng.
- ❖ *Phương pháp tính giá thành:* Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Chi phí SXKD} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{dở dang đầu} & & \text{sản xuất phát} & - & \text{dở dang cuối} \\ \text{thành} & & \text{kỳ} & + & \text{sinh trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mằm cao đậm trong tháng 10 năm 2013 tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* **Hệ thống chứng từ:** Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT (Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng hoá (Đối với trường hợp mua lẻ không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu

* **Tài khoản sử dụng:** 1541 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên liệu trực tiếp được phản ánh khi xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải xác định giá trị vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Đơn giá NVL thực tế} & & \text{Giá trị NVL} \\ \text{bình quân xuất dùng} & = & \frac{\text{tồn đầu kỳ} + \text{nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng NVL} \\ & & \text{tồn đầu kỳ} + \text{nhập trong kỳ}} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị thực tế của} & = & \text{Số lượng NVL} \\ \text{NVL xuất dùng} & & \text{xuất trong kỳ} \quad \times \quad \text{Đơn giá thực tế} \\ & & \text{bình quân} \end{array}$$

Ví dụ: Ngày 20/10/2013 Căn cứ vào kế hoạch sản xuất của Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải xuất 3700kg cá Quắn và phục vụ cho công tác sản xuất sản phẩm.

Kế toán căn cứ vào số lượng trên giấy đề nghị xuất vật tư, viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho xuất kho nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho ghi rõ tên, quy cách vật tư, lý do xuất kho, ... Thủ kho chỉ hạch toán về mặt lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

tháng kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách có liên quan.

Căn cứ vào giấy đề nghị vật tư với sự nhất trí của phòng kỹ thuật và sự ký duyệt của giám đốc, kế toán viết phiếu xuất kho.

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH				Mẫu số: 02-VT			
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI				(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC			
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng				ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU XUẤT KHO							
<i>Ngày 07 tháng 10 năm 2013</i>							
Nợ TK: 154							
Có TK: 152							
Số: PX333							
Họ và tên người giao: Vũ Văn Chương							
Địa chỉ: <i>PX Sản xuất</i>							
Xuất tại kho: <i>Vật liệu</i>				địa điểm:			
.S T T	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cá Quắn		Kg	2.700	2.700		
	Cộng						
<i>Ngày 07 tháng 10 năm 2013</i>							
Người lập phiếu		Người giao hàng		Thủ kho		Kế toán trưởng	
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>	

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Phiếu xuất kho (**Biểu 2.1**) kê toán ghi Bảng kê xuất vật tư cho loại vật liệu Cá Quấn (**Biểu 2.2**).

Biểu 2.2. Bảng kê xuất vật tư

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Số : BKX07- T10 Nợ 154

Tên vật liệu: Cá Quấn Có 152

Nội dung: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm

Tháng 10/2013

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
333	07/10/2013	07/10/2013	Cá Quấn	Kg	2700
335	09/10/2013	09/10/2013	Cá Quấn	Kg	1000
			Cộng		3700
			Đơn giá		10.971
			Trị giá xuất		40.592.700

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

- Kế toán xác định đơn giá xuất **Cá Quấn** theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

+ Đầu kỳ tồn 4.350Kg - trị giá 47.875.000đ

+ Nhập trong kỳ 5.100Kg – trị giá 55.800.000đ

+ Xuất trong kỳ 3.700Kg

$$\text{Đơn giá xuất kho thực tế BQ} = \frac{47.875.000 + 55.800.000}{4.350 + 5100} = 10.971\text{đ/kg}$$

Trị giá thực tế xuất kho của cá Quấn = 3.700 x 10.971 = 40.592.700đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 47.875.000 + 55.800.000 – 40.592.700= 63.082.300đ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ các Bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.2**), kế toán tiến hành ghi Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa cho nguyên liệu Cá Quần

Biểu 2.3. Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng

Mẫu số S07-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày
14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 10 năm: 2013

Tài khoản: 152

Tên kho: Nguyên vật liệu

Tên nguyên vật liệu: Cá Quần

Đơn vị tính: Kg

CT		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
A	B	C	D	1	2	3=1×2	4	5=1×4	6	7=1×6	8
...
		<u>Số dư đầu tháng 10/2013</u>		<u>11.006</u>					<u>4.350</u>	<u>47.875.000</u>	
PN45	02/10	Mua Cá Quần	331	10.941	5.100	55.800.000					
BKX07-T10	31/10	XK Cá Quần để sx mắm cao đạm	154	10.971			3.700	40.592.700			
		Cộng tháng 10/2013			5.100	55.800.000	3.700	40.592.700			
		<u>Số dư cuối tháng 10/2013</u>							<u>5.750</u>	<u>63.082.300</u>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng kê xuất vật tư, kế toán lập sổ chi tiết tài khoản 1541 (**Biểu 2.4**)

Biểu 2.4. Sổ chi tiết các tài khoản

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải				Mẫu số S020-DNN				
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng				(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)				
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN								
Tên TK: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp								
Số hiệu: 1541								
Đối tượng: Mắm cao đậm								
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>80.426.000</u>	
			Số phát sinh trong tháng 10/2013		-	-		
...
31/1 0	BKX07 -T10	31/10	XK Cá Quần để sx mắm cao đậm	152	40.592.700		90.453.800	
31/1 0	BKX08 -T10	31/10	XK muối sản xuất mắm cao đậm	152	980.000		91.433.800	
...
			Cộng phát sinh		103.560.000	103.560.000		
			<u>Số dư cuối kỳ</u>				<u>50.780.000</u>	
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>								
Người lập				Kế toán trưởng				
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.2**) kế toán lập Chứng từ ghi sổ

Biểu 2.5. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số: 13				
Ngày 31/10/2013				
Stt	Trích yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
	Xuất kho vật tư sản xuất sản phẩm	1541	152	40.592.700
	Tổng cộng			40.592.700
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>				
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI VÀO SỔ	NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.5**)) kế toán ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.31** và ghi Sổ cái TK 154 (**Biểu 2.6**)

Biểu 2.6. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)
Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Số hiệu: 1541
Tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu kì(đầu tháng 10/2013)</u>		<u>896.872.800</u>	
...
31/10	13	31/10	Xuất kho vật liệu sản xuất sản phẩm	152	40.592.700	
31/10	14	31/10	Xuất kho vật liệu sản xuất sản phẩm	152	22.850.000	
...
			Cộng phát sinh		2.255.600.000	2.255.600.000
			<u>Số dư cuối kì</u>		<u>227.038.876</u>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

* Nội dung hạch toán nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp của Công ty là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ở các phân xưởng. Tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: Tiền lương của công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương.

- Đối với các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải gồm:

+ BHXH được tính bằng 24% tổng lương cơ bản, trong đó 17% tính vào chi phí và 7% trừ vào thu nhập của người lao động.

+ BHYT được tính bằng 4.5% tổng lương cơ bản, trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% trừ vào thu nhập của công nhân viên.

+ BHTN được tính bằng 2% tổng lương cơ bản, trong đó 1% tính vào chi phí và 1% trừ vào thu nhập công nhân viên.

+ KPCĐ được tính bằng 2% lương thực tế của công nhân viên trong đó Công ty tính vào chi phí cả 2%.

Tóm lại 23% các khoản trích theo lương Công ty tính vào chi phí nhân công trực tiếp còn 9,5% còn lại trừ vào thu nhập của người lao động.

* Tài khoản sử dụng: TK 1542

* Chứng từ kế toán sử dụng của công ty:

- Bảng chấm công.

- Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương.

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Tiền lương của công nhân phân xưởng được tính theo lương hợp đồng là lương đã xác định trong hợp đồng lao động. Công thức tính lương công nhân sản xuất như sau:

$$\text{Lương tháng} = \frac{\text{Lương hợp đồng} \times \text{Ngày công}}{26}$$

$$\text{Lương chính} = \text{lương hợp đồng} + \text{Lương trách nhiệm/thâm niên}$$

$$\text{Lương thực tế} = \text{Lương chính} + \begin{matrix} \text{Các khoản phụ cấp} \\ \text{lương thưởng} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ} \end{matrix}$$

Trong đó:

Lương trách nhiệm/ thâm niên: Công nhân làm việc tại nhà máy đủ 2 năm thì bắt đầu được tính hệ số thâm niên. Hệ số Trách nhiệm thâm niên sẽ tăng sau mỗi 6 tháng.

$$\frac{\text{Lương trách nhiệm/thâm niên}}{\text{Lương tháng}} = \text{Hệ số trách nhiệm/thâm niên}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm:

Phụ cấp ăn trưa 18.000đ/1 bữa.

Tiền chuyên cần: Công nhân đi làm đủ ngày quy định được nhận 200.000đ chuyên cần mỗi tháng, công nhân nghỉ có phép 1 ngày nhận được 150.000đ, nghỉ 2 ngày nhận 100.000đ, nghỉ không phép sẽ bị phạt 150.000 đ/ngày.

Các khoản giảm trừ là các khoản tiền phạt và các khoản trích theo lương trừ vào thu nhập của người lao động.

VD: Anh Ngô Văn Tuấn là 1 công nhân đóng gói, trong tháng nghỉ 1 ngày có phép. Lương hợp đồng của anh là 3.350.000 đ, hệ số thâm niên là 0.1.

Tính lương phải trả cho công nhân Ngô Văn Tuấn:

$$\text{Lương Tháng} = 3.350.000 - \frac{3.350.000}{26} \times 1 = 3.221.153$$

$$\text{Lương trách nhiệm} = 3.221.153 \times 0.1 = 322.115 \text{ đ}$$

$$\text{Lương chính} = 3.350.000 + 322.115 = 3.672.115 \text{ đ}$$

$$\text{Tiền chuyên cần} = 150.000 \text{ đ}$$

$$\text{Phụ cấp cơm trưa} = 26\text{ng} \times 18.000 = 468.000 \text{ đ}$$

$$\text{Tổng thu nhập} = 3.672.115 + 150.000 + 468.000 = 4.290.115 \text{ đ}$$

$$\text{Các khoản trích BH} = 2.514.500 \times 9,5\% = 238.878 \text{ đ}$$

$$\text{☞ Lương thực lĩnh} = 4.290.115 - 238.878 = 4.051.237 \text{ đ}$$

Các khoản trích lương và lương thực lĩnh của các công nhân khác tính tương tự.

Ví dụ: Tháng 10 năm 2013 Công ty tiến hành tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Hàng ngày tổ trưởng ở mỗi phân xưởng có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi thời gian làm việc thực tế và chấm công cho từng công nhân trong ngày để ghi vào Bảng chấm công.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.7. Bảng chấm công công nhân trực tiếp sản xuất

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng			Mẫu số 01a-LĐTL (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)											
BẢNG CHẤM CÔNG Tháng 10 năm 2013 Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1														
STT	Họ tên	Chức danh	Ngày trong tháng											Số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	31		
1	Phạm Văn Hùng	Tổ trưởng	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	...	×	27
2	Tô Thị Hạnh	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	...	×	27
3	Ngô Văn Tuấn	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	P	×	...	×	26
4	Phạm Thế Công	Công nhân	×	×	×	×	×	CN	×	×	×	...	×	27
5	Trần Văn Trịnh	Công nhân	×	Ô	Ô	×	×	CN	×	×	×	...	×	25
....
	Cộng													358
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>														
Người chấm công (Đã ký)			Phụ trách bộ phận (Đã ký)				Người duyệt (Đã ký)							
Ký hiệu chấm công: Con ốm: C Ốm, điều dưỡng: Ô			Nghỉ bù: NB Nghỉ không lương: KL				Ngưng việc: N Thai sản: TS				Nghỉ phép: P Tai nạn: T			
(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)														

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng chấm công (**Biểu 2.7**) kê toán lập bảng lương bộ phận phân xưởng 1

Biểu 2.8: Bảng thanh toán lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng

Mẫu số 01a- LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Phân xưởng số 1
Tháng 10 năm 2013

STT	Họ tên	Chức vụ	NC	Lương hợp đồng	Lương trách nhiệm	Phụ cấp		Tổng thu nhập	Cộng (9,5%)	Trừ thuế TNCN	Thực lĩnh
						Tiền chuyên cần	PC ăn trưa (18.000đ/1 bữa)				
A	B	C	1	2	3	4	5=1×18.000	6=2+3+4+5	7	8	9=6-7-8
1	Phạm Văn Hùng	TT	27	3.550.000	355.000	200.000	468.000	4.573.000	238.878	-	4.334.122
2	Tô Thị Hạnh	CN	27	2.950.000		200.000	468.000	3.618.000	238.878	-	3.379.122
3	Ngô Văn Tuấn	CN	26	3.350.000	322.115	150.000	468.000	4.290.115	238.878	-	4.051.237
4	Phạm Thế Công	CN	27	3.350.000		200.000	468.000	4.018.000	238.878	-	3.779.122
...
	Tổng			50.251.600	3.618.020	2.110.000	2.924.000	58.477.620	3.097.710	-	48.511.741

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

<p style="text-align: center;">Người ghi sổ (Ký, họ tên)</p>	<p style="text-align: center;">Kế toán trưởng (Ký, họ tên)</p>	<p style="text-align: center;">Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)</p>
---	---	---

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Bảng thanh toán lương (*biểu số 2.8*), kê toán tiền hành lập bảng trích các khoản theo lương tháng 10/2013 cho PX1

Biểu số 2.9: Bảng trích các khoản theo lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng

BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Số hiệu : BPBTL - Tháng 10/2013

Bộ phận: Phân xưởng 1

STT	Họ và tên	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích tính vào lương				Cộng 32,5%
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
1	Phạm Văn Hùng	2.514.500	42.747	75.435	25.145	50.290	578.335	176.015	37.718	25.145	238.878	817.213
2	Tô Thị Hạnh	2.514.500	42.747	75.435	25.145	50.290	578.335	176.015	37.718	25.145	238.878	817.213
3	Ngô Văn Tuấn	2.514.500	42.747	75.435	25.145	50.290	578.335	176.015	37.718	25.145	238.878	817.213
4	Phạm Thế Công	2.514.500	42.747	75.435	25.145	50.290	578.335	176.015	37.718	25.145	238.878	817.213
...
	Cộng	32.618.000	5.545.060	978.540	326.180	652.360	7.502.140	2.283.260	489.270	326.180	3.097.710	10.600.850

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Kế toán tổng hợp các bảng lương của từng phân xưởng và bộ phận văn phòng để lập bảng tổng hợp lương toàn công ty.

Biểu 2.10. Bảng tổng hợp lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
Thị trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải – Thành phố Hải Phòng

Mẫu số 01a- LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG **Tháng 10 năm 2013**

STT	Họ tên	Tổng thu nhập	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích BH trừ vào thu nhập				Thực lĩnh
			BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH (7%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng (9,5%)	
I	Bộ phận quản lí DN	149.592.250	17.961.275	5.640.225	1.567.075	2.760.150	27.928.725	9.282.018	1.989.004	1.567.075	12.597.024	136.995.226
II	BP bán hàng	42.283.500	5.984.510	1.056.090	352.030	704.060	8.096.690	2.553.285	547.133	352.030	3.465.173	38.818.328
III	Bộ phận sản xuất	83.625.120	9.157.835	1.616.088	756.741	1.672.502	13.203.166	4.991.845	842.043	756.741	7.590.629	69.625.223
	Phân xưởng 1	58.477.620	5.545.060	978.540	326.180	652.360	7.502.140	2.283.260	489.270	326.180	3.097.710	48.511.741

IV	Quản lý PX	60.541.500	8.274.650	1.554.350	551.450	1.102.900	11.483.350	3.550.785	760.883	551.450	4.818.923	55.722.578
	Tổng	336.042.370	46.923.330	9.796.293	3.704.764	6.891.972	60.707.931	25.933.346	5.557.146	3.704.764	35.195.255	397.847.115

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng Tổng hợp lương toàn công ty (**Biểu 2.9**), kế toán lập Bảng phân bổ lương toàn công ty.

Biểu 2.11. Bảng phân bổ tiền lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải							
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng							
BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG							
<i>Tháng 10 năm 2013</i>							
STT	Ghi có	Có TK 334	TK 338				Cộng có TK 338
	Ghi nợ		KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	
1	TK 1542	83.625.120	1.672.502	9.157.835	1.616.088	756.741	13.203.166
2	TK 1543	60.541.500	1.102.900	8.274.650	1.554.350	551.450	11.483.350
3	TK 6421	42.283.500	704.060	5.984.510	1.056.090	352.030	8.096.690
4	TK 6422	149.592.250	2.760.150	17.961.275	5.640.225	1.567.075	27.928.725
5	TK 334			25.933.346	5.557.146	3.704.764	35.195.255
	Tổng	336.042.370	6.720.847	66.263.594	13.767.272	6.659.518	95.907.186

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương (**Biểu 2.11**) kế toán lập các chứng từ ghi sổ

Biểu 2.12. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số: 23				
Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Chi phí tiền lương phải trả công nhân sản xuất	1542	334	83.625.120
2	Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng	1543	334	60.541.500
3	Trả lương bộ phận bán hàng	6421	334	42.283.500
4	Trả lương bộ phận văn phòng	6422	334	149.592.250
	Tổng cộng			336.042.370
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>				
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI VÀO SỔ	NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.13. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 24 Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
		Tên tài khoản		
Stt	Trích Yếu	Nợ	Có	
			Số tiền	
1	Trích các khoản theo lương phải trả công nhân sản xuất	1542	338	13.203.166
2	Trích các khoản theo lương của bộ phận phân xưởng	1543	338	11.483.350
3	Trích các khoản theo lương của bộ phận bán hàng	6421	338	8.096.690
4	Trích các khoản theo lương của bộ phận văn phòng	6422	338	27.928.725
5	Trích các khoản theo lương trừ vào lương toàn công ty	334	338	35.195.255
	Tổng cộng			95.907.186

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI VÀO SỔ

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.12, Biểu 2.13**), kế toán ghi vào Sổ đăng ký chứng từ như **Biểu 2.31** và Sổ cái TK 1542.

Biểu 2.14. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 1542

Tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ (đầu tháng 10/2013)			
31/10	23	31/10	Lương phải trả cho công nhân sản xuất	334	83.625.120	
31/10	24	31/10	Trích các khoản theo lương tính vào chi phí	338	13.203.166	
...
			Cộng phát sinh		2.108.979.161	2.108.979.161
			Số dư cuối kỳ (cuối tháng 10/2013)			

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty

*** Hệ thống chứng từ:**

- Bảng thanh toán lương
- Phiếu xuất kho
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn GTGT mua vào

*** Tài khoản sử dụng:**

- TK 1543- Chi phí sản xuất chung,

*** Sổ sách kế toán sử dụng:**

- Sổ cái TK 1543
- Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung.

❖ Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:

1, Chi phí nhân viên phân xưởng

Chi phí nhân công được tính vào chi phí sản xuất chung là tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho công nhân phục vụ sản xuất, công nhân ở các tổ, đội phụ trợ (đội xe nâng, tổ cơ điện, tổ vận chuyển bốc xếp...). Việc hạch toán giống với hạch toán tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Kế toán lấy số liệu từ Bảng thanh toán lương tiến hành định khoản, tập hợp chi phí và phân bổ cho từng thành phẩm các loại vào cuối kỳ.

Căn cứ vào bảng chấm công, trình độ chuyên môn kế toán tính tiền lương cho mỗi người, lập Bảng tổng hợp lương (**Biểu 2.10**), Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (**Biểu 2.11**), từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH lập Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.12, biểu 2.13**)

2, Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí vật liệu gồm các vật liệu, nhiên liệu phục vụ gián tiếp cho quá trình sản xuất như dầu máy, xăng xe..

Chi phí bao bì là chi phí vỏ chai đóng gói thành phẩm. Mỗi loại mắm được đóng chai với khối lượng và loại chai phù hợp.

Ví dụ: Ngày 13 tháng 12 nhân viên phân xưởng số 1 kiến nghị bổ sung bao bì và chai thủy tinh để đóng gói cho sản xuất. Kế toán công ty xuất bao bì, vỏ chai thủy tinh, đồng thời ghi phiếu xuất kho.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.15. Phiếu xuất kho

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI				Mẫu số: 02-VT			
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng				(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU XUẤT KHO							
<i>Ngày 07 tháng 10 năm 2013</i>							
Nợ TK: 1543							
Có TK: 152							
Số: PX338							
Họ và tên người giao: Vũ Văn Chương							
Lý do xuất: Xuất bao bì cho sản xuất sản phẩm mắm cao đậm ở Phân xưởng số 1							
Xuất tại kho: Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải							
S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	M ã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	bao bì		Cái	2.000	2.000		
2	vỏ chai thủy tinh		Chai	5.600	5.600		
	Cộng						
<i>Ngày 07 tháng 10 năm 2013</i>							
Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>		Người giao hàng <i>(Ký, họ tên)</i>		Thủ kho <i>(Ký, họ tên)</i>		Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào phiếu xuất kho (**Biểu 2.15**) Kế toán ghi Bảng kê xuất bao bì

Biểu 2.16. Bảng kê xuất vật liệu

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Số: BKX10- T10

Nợ TK 1543

Tên vật liệu: bao bì

Có 152

Nội dung: Xuất kho bao bì phục vụ phân xưởng sản xuất

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
338	07/10	07/10/2013	Bao bì	Cái	2.000
340	15/10	15/10/2013	Bao bì	Cái	800
		Cộng			2.800
		Đơn giá			2.700
		Trị giá xuất			7.560.000

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

* Kế toán xác định đơn giá xuất bao bì theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

- Đầu kỳ tồn: 5.680 cái trị giá 15.336.000

- Không nhập trong kỳ

- Xuất trong kỳ 2.800 cái

$$\text{Đơn giá xuất thực tế bình quân} = \frac{15.336.000}{5.680} = 2.700 \text{ (đ/cái)}$$

→ Trị giá thực tế xuất kho của bao bì = 2.800 x 2.700 = 7.560.000đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 15.336.000 - 7.560.000 = 7.776.000đ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.17. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng				Mẫu số S07-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)							
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)											
Tháng 10 năm: 2013											
Tài khoản: 152				Tên kho: Nguyên vật liệu							
Tên nguyên vật liệu: Bao bì				Đơn vị tính: Cái							
CT		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
A	B	C	D	1	2	3=1 ×2	4	5=1×4	6	7=1×6	8
...
		<u>Số dư đầu tháng 10/2013</u>		<u>5.680</u>					<u>5.680</u>	<u>15.336.000</u>	
BKX10-T10	31/10	Xuất bao bì đóng gói cho sản xuất	154	2.700			2.800	7.560.000	2.880	7.776.000	
		Cộng tháng 10/2013					2.800	7.560.000			
		<u>Số dư cuối tháng 10/2013</u>							<u>2.880</u>	<u>7.776.000</u>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào bảng kê xuất vật tư (**Biểu 2.16**) kế toán lập chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.18**) sau đó tiến hành ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.31**
Biểu 2.18. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 30 Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
Stt	Trích yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Xuất bao bì phục vụ sản xuất	1543	152	7.560.000
	Tổng cộng			7.560.000
Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI VÀO SỔ	NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

3. Chi phí công cụ dụng cụ

Những công cụ có giá trị lớn cần phân bổ nhiều lần thì được hạch toán vào tài khoản 242 và được phân bổ dần vào chi phí trong tháng. Công ty tiến hành phân bổ qua bảng phân bổ chi phí tài khoản 242.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19. Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải - Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242) Tháng 10 năm 2013												
S T T	Tên vật tư	BPSD	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									6421	6422	1543	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
...
	Xe đẩy	BPSX	11	4.175.000	45.925.000	24	28.703.125	1.913.542			1.913.542	26.789.583
	Giá xếp kim loại	BPSX	18	258.000	4.644.000	24	2.902.500	193.500			193.500	2.709.000
	Cân điện tử	BPSX	3	3.250.000	9.750.000	36	5.281.250	406.250			406.250	4.875.000
	Giá xếp gỗ	BPSX	27	112.000	3.024.000	24	1.512.000	126.000			126.000	1.386.000
	Bàn gỗ 1,5 m	BPQL	4	580.000	2.320.000	24	1.450.000	96.667		96.667		1.353.333
	Bàn 1,2 m	BPSX	2	690.000	1.380.000	24	862.500	57.500			57.500	805.000
	Ghế gấp	BPBH	6	110.000	660.000	24	412.500	27.500	27.500			385.000
	Ghế nhựa	BPSX	24	65.000	1.560.000	24	975.000	65.000			65.000	910.000
...
	Tổng cộng						82.780.450	11.994.455	5.015.245	2.050.260	4.928.950	70.785.995

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (**Biểu 2.19**) kế toán lập chứng từ ghi sổ sau đó tiến hành ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.31** **Biểu 2.20. Chứng từ ghi sổ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 31 Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận sản xuất	1543	242	4.928.950
2	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận bán hàng	6421	242	5.015.245
3	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	6422	242	2.050.260
	Tổng cộng			11.994.455
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>				
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI VÀO SỔ	NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

4, Chi phí khấu hao TSCĐ

TSCĐ của Công ty chủ yếu là TSCĐ hữu hình, bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: nhà văn phòng, Phân xưởng sản xuất,...
- Phương tiện vận tải: Ôtô con, ô tô tải chở hàng,...
- Máy móc thiết bị: dây chuyền sản xuất

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Tài sản cố định được tính theo lượng giá trị của TSCĐ ở thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng. Giá này gọi là nguyên giá, nguyên giá TSCĐ mua sắm (mới hoặc cũ) được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua thực tế} + \text{Chi phí thu mua} + \text{Chi phí lắp đặt chạy thử}$$

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao năm}}{12}$$

Ví dụ: Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải ngày 1-10-2013 Mua máy trộn ngang HW- 100, nguyên giá là 68.985.250đ
Kế toán tiến hành tính khấu hao TSCĐ này:

$$\text{Mức khấu hao tháng 12} = \frac{68.985.250}{10 \times 12} = 574.877đ$$

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.21. Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng				Mẫu số S06-TSCĐ (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)		
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH Tháng 10/2013						
Đơn vị tính: đồng						
Chi tiêu	Số năm sử dụng	Toàn doanh nghiệp		Đối tượng		
		Nguyên giá	Mức KH	1543	6421	6422
<u>I, Số KH trích tháng 9</u>	-	<u>18.354.975.000</u>	<u>48.082.484</u>	<u>32.284.499</u>	<u>5.068.437</u>	<u>10.729.548</u>
<u>II, Số KH tăng trong tháng 10</u>	-	<u>671.079.000</u>	<u>4.492.325</u>	<u>2.292.325</u>	-	<u>2.200.000</u>
Mua ô tô tải Hyundai H100 thùng lửng	15	396.000.000	2.200.000	-	-	2.200.000
Mua máy trộn ngang HW-100	10	68.985.250	574.877	574.877		
...
<u>III, Số KH giảm trong tháng 10</u>	-	<u>184.125.000</u>	<u>1.164.496</u>	<u>303.385</u>	-	<u>861.111</u>
...
Thanh lí ô tô chuyển hàng	10	155.000.000	861.111	-	-	861.111
<u>IV, Số KH trích trong tháng 10</u>	-	<u>18.841.929.000</u>	<u>51.410.313</u>	<u>34.273.439</u>	<u>5.068.437</u>	<u>12.068.437</u>
Ngày 31 tháng 10 năm 2013						
Người lập (Ký, ghi rõ họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao Tài sản cố định (**Biểu 2.21**) kế toán lập Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.22**).

Biểu 2.22. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số: 32				
Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	1543	214	34.273.439
2	Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận bán hàng	6421	214	5.068.437
3	Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý	6422	214	12.068.437
	Tổng cộng			51.410.313
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>				
KẾ TOÁN TRƯỞNG		NGƯỜI VÀO SỔ		NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tại bộ phận sản xuất.

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất của Công ty bao gồm: chi phí điện, nước, cước điện thoại...

Biểu 2.23. Hóa đơn GTGT (Tiền điện) tháng 10 của PX1

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)						Mẫu số:
<i>(Liên 2: Giao khách hàng)</i>						01GTKT2/001
Kỳ: 4		Từ ngày 15/9		Đến ngày 16/10		Ký hiệu: RC/13T
Công ty TNHH MTV điện lực Cát Hải ĐL 1						Số: 0370913
Địa chỉ :		Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải				ĐT sửa chữa:
Điện thoại:		031. 3025.241		MST: 0100101425		0321.025.241
Tên khách hàng:		Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải				
Địa chỉ :		Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng				
Điện thoại:		031.3886258		MST: 0200432014		Số công tơ: 85011126
Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT	19.474	19.506	400	12.623		
CD	5.152	5.161	400	3.665		
TD	10.311	10.345	400	13.421		
				12.623	1.278	16.132.194
				3.665	2.306	8.451.490
Ngày 17 tháng 10 năm 2013				13.421	814	10.924.694
				Cộng	29.709	35.510.648
				Thuế suất GTGT 10%		3.551.065
				Tổng cộng tiền thanh toán		39.061.713
Số tiền bằng chữ: Ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm mười ba đồng./.						

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT (Tiền điện) Số 0370913 (**Biểu 2.23**) kế toán lập Bảng kê chứng từ

Biểu 2.24. Bảng kê chứng từ

Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ

Nội dung: Chi phí sản xuất khác

Tháng 10 năm 2013

Chứng từ gốc		Diễn giải	Ghi nợ TK 1543, ghi có TK..		
SH	NT		111	...	Cộng
HĐGTGT 0370913	16/10	Chi phí tiền điện tháng 10 của PX1	35.510.648		35.510.648
...
		Cộng	35.510.648		110.560.000

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào bảng kê Chứng từ (**Biểu 2.24**) Kế toán lập Chứng từ ghi sổ

Biểu 2.25. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 33 Ngày 31 tháng 10 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Chi phí tiền điện tháng 10 năm 2013 của PX1	1543	111	35.510.648
...
	Tổng cộng			110.560.000
KẾ TOÁN TRƯỞNG		NGƯỜI VÀO SỔ		Ngày 31 tháng 10 năm 2013 NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào các Chứng từ ghi sổ đã lập, kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.31** và Sổ cái TK 1543.

Biểu 2.26. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)**

TK: 1543

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...
			<u>Số dư đầu kỳ (đầu tháng 10/2013)</u>			
...
31/10	23	31/10	Trả lương cán bộ QLPX	334	60.541.500	
31/10	24	31/10	Trích các khoản theo lương tính vào Chi Phí	338	11.483.350	
...
31/10	30	31/10	Xuất VL phục vụ SX	152	7.560.000	
31/10	31	31/10	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn bộ phận sx	242	4.928.950	
31/10	32	31/10	Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	214	34.273.439	
31/10	33	31/10	Chi trả tiền điện T10 PX1	111	35.510.648	
...
			Cộng phát sinh		797.678.250	797.678.250
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Hệ thống chứng từ sổ sách sử dụng: Chứng từ ghi sổ, bảng tính giá thành, sổ cái TK 154

Tài khoản sử dụng: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm.

Nội dung kết cấu TK 154:

- Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Bên Có: Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất giản đơn và dễ phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Công ty áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công thức tính như sau:

$$Dck = \frac{Ddk + Ctk}{Qht + Qdd} \times Qdd$$

Trong đó:

- Dck, Ddk: là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- Ctk: là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- Qht, Qdd: Là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Trong tháng 10 năm 2013 mặt hàng nước mắm cao đậm nhập kho 5.600chai và sản lượng dở dang là 980chai.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị Nước mắm cao đậm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} &= \frac{20.365.780 + 103.560.000}{980 + 5.600} \times 980 \\ &= 18.457.031\text{đ} \end{aligned}$$

* Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ 1542, 1543 cho từng loại sản phẩm theo 1541

Biểu 2.27. Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải – Thành phố Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 10 năm 2013

Tên sản phẩm	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Mắm cao đậm	103.560.000	96.828.286	36.623.320
Mắm hạng 1	289.098.000	270.305.754	102.237.625
...
Cộng	2.255.600.000	2.108.979.161	797.678.250

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.28. Thẻ tính giá thành sản phẩm Mắm cao đạm

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng						
THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Sản phẩm: Mắm cao đạm Số lượng: 5.600chai (loại chai 750ml)						
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>						
STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1	Nguyên vật liệu trực tiếp	20.365.780	103.560.000	18.457.031	105.468.749	18.834
2	Nhân công trực tiếp		96.828.286		96.828.286	17.291
3	Sản xuất chung		36.623.320		36.623.320	6.540
	Cộng	20.365.780	237.011.606	18.457.031	238.920.355	42.664
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>						
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sau khi tính giá thành sản phẩm (**Biểu 2.28**), kế toán tiến hành nhập kho thành phẩm

Biểu 2.29. Phiếu nhập kho

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số 01-TT
QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC ngày 14
tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính

PHIẾU NHẬP KHO Số 52
Ngày 31 tháng 10 năm 2013 Nợ TK: 155
Có TK: 154

Họ tên người giao: Vũ Văn Hoàng

Nhập tại kho: Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

STT	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
1	Mắm cao đậm		chai		5.600	42.664	238.920.355
	/						
	Cộng				5.600	42.664	238.920.355

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào thẻ tính giá thành sản phẩm (**Biểu 2.28**) và phiếu nhập kho (**Biểu 2.29**), kế toán ghi Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.30**)

Biểu 2.30. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)			
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số: 45				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Nhập kho thành phẩm mắm cao đậm	155	1541	105.468.749
2	Nhập kho thành phẩm mắm cao đậm	155	1542	96.828.286
3	Nhập kho thành phẩm mắm cao đậm	155	1543	36.623.320
	Tổng cộng			238.920.355
<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2013</i>				
KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI VÀO SỔ	NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ		

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào dòng cộng của các Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.31**) kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Biểu 2.31. Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH

Mẫu số: S02b- DNN

VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

(QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC ngày 14

Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 10 năm 2013

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
13	31/10	40.592.700
...
23	31/10	336.042.370
24	31/10	95.907.186
...
30	31/10	7.560.000
31	31/10	11.994.455
32	31/10	51.410.313
33	31/10	110.560.000
...
45	31/10	238.920.355
...
Cộng tháng 10/2013		46.008.961.465

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu số 2.30**), Kế toán ghi Sổ Cái TK 154

Biểu 2.32. Sổ cái TK 154

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH

Mẫu số S03b - DNN

VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

(QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC ngày 14 tháng

Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

09 năm 2006 của Bộ tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Tháng 10 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu kỳ (đầu tháng 10/2013)</u>		<u>896.872.800</u>	
			Số phát sinh trong tháng 10/2013			
...
31/10	45	31/10	Nhập kho thành phẩm mắ m Cao đạ m	155		238.920.355
...
			Cộng phát sinh		4.546.045.474	5. 215.879.398
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>227.038.876</u>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Trong điều kiện kinh tế thị trường đầy thử thách như hiện nay, tìm được hướng đi đúng đắn, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, có lãi, tự chủ về tài chính là điều kiện cần để tồn tại một doanh nghiệp. Nhận thức được điều đó nên ngay từ những ngày đầu bước vào sản xuất kinh doanh với sự nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên toàn công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải đã và đang khẳng định vị thế trên thương trường, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu ngày càng thích nghi với nhu cầu của thị trường, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động trong khu vực. Chất lượng sản phẩm của Công ty ngày càng được nâng cao, tiến độ sản xuất sản phẩm ngày càng rút ngắn mang lại hiệu quả kinh tế cao và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Uy tín và hình ảnh công ty đã được khẳng định vị thế trong trong và ngoài nước. Đó là cả một quá trình phấn đấu liên tục của ban lãnh đạo và tập thể công nhân viên toàn công ty, trong đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của phòng tài chính kế toán.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua đề tài này, em xin nêu một số ý kiến nhận xét, kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo thống nhất từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện cho việc quản lý điều hành.

❖ ***Về tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp kế toán áp dụng:***

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học, thêm vào đó lại có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn nghiệp vụ.

Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp này cho phép công ty có thể kiểm soát được từng lần nhập, xuất vật tư, hàng hoá, hạn chế tình trạng thất thoát, sử dụng lãng phí. Tình hình nhập xuất vật liệu được phản ánh thường xuyên kịp thời cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép tính đúng tính đủ chi phí sản xuất cho các đối tượng sử dụng, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu một cách chính xác, từ đó có những quyết định đúng đắn, kịp thời thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ ***Về hệ thống sổ sách, chứng từ sử dụng:***

Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”. Đây là hình thức kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ thống và với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng. Hình thức này rất thuận lợi cho việc theo dõi sổ sách, đảm bảo thông tin lưu trữ được đầy đủ, chính xác đáp ứng được nhu cầu kiểm tra đối chiếu. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

❖ ***Về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.***

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng. Các chi phí phát sinh được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Xác định tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng chai mắm thành phẩm các loại là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất của Công ty. Kỳ tính giá thành là tháng nên việc tính giá thành tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho việc quản lý sản xuất và đánh giá hiệu quả sản xuất được chi tiết.

- Việc áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí Nhân công trực tiếp và chi phí Sản xuất chung được phân bổ hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất của Công ty.

- Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: nhìn chung Công ty thực hiện đầy đủ quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Việc mở sổ ghi chép các nghiệp vụ phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phản ánh kịp thời, thường xuyên, hợp lý theo yêu cầu của công tác kế toán. Việc xây dựng hệ thống định mức nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm là hoàn toàn hợp lý, nó là cơ sở để sử dụng hiệu quả cũng như quản lý vật tư trong Công ty. Mặt khác, phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm theo định mức và sản lượng thực tế giúp cho Công ty có thể theo dõi, quản lý vật tư chặt chẽ, tránh lãng phí.

- Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp: Việc áp dụng trả lương theo thời gian mà Công ty áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ, giảm được khối lượng công việc cho kế toán. Lương và các khoản trích theo lương đều được tính toán và phân bổ theo đúng chế độ hiện hành.

- Về hạch toán chi phí sản xuất chung: Việc hạch toán chi phí sản xuất chung cho các phân xưởng sản xuất được phân bổ một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được hoàn thiện, cụ thể là:

Một là: Về phương pháp tính giá vật tư xuất kho

Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá xuất kho vật tư dùng cho sản xuất. Phương pháp này hiện nay được nhiều doanh nghiệp áp dụng vì đơn giản trong tính toán giúp kế toán dễ tính và giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này chỉ tính được trị giá nguyên vật liệu xuất kho vào cuối tháng. Điều đó không đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời cho ban Giám đốc về quá trình sản xuất.

Hơn nữa, công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, phải cập nhật tình hình xuất, nhập, tồn của vật tư hàng ngày nên việc sử dụng phương pháp này ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm, do trị giá xuất kho vật tư đến

cuối tháng mới xác định được. Điều đó cũng gây bất lợi cho kế toán trong việc ghi chép sổ sách hàng ngày.

Hai là : Về kế toán thiệt hại sản phẩm hỏng.

Tại công ty hiện nay bộ phận kế toán không tiến hành hạch toán riêng sản phẩm hỏng vì khi có phát sinh thì hạch toán vào chi phí sản xuất.

Ba là: Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.

Việc áp dụng các phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay không còn mới mẻ. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn thực hiện ghi sổ sách kế toán kết hợp làm trên máy vi tính, không ứng dụng phần mềm kế toán trong bất kỳ phần hành kế toán nào. Trong khi đó, khối lượng công việc kế toán phát sinh hàng ngày lại nhiều nên bộ phận kế toán khá vất vả, nhất là vào thời điểm cuối năm, tổng hợp báo cáo tài chính. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn. Trong thời gian tới, Công ty nên đầu tư cho việc sử dụng phần mềm kế toán giúp kế toán thực hiện công việc được nhanh và thông tin được hệ thống hóa dễ dàng cập nhật hơn.

Bốn là: Về tiền lương và các khoản trích theo lương.

Hiện tại công ty trả lương cho công nhân với mức lương trong hợp đồng lao động và trích các khoản trích theo lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên luật BHXH số 71/2006/QH11 của Quốc hội quy định lao động hưởng lương theo bảng lương thì trích BHXH trên lương cơ bản và phụ cấp có tính chất lương, còn lao động hưởng lương theo hợp đồng của Doanh nghiệp thì căn cứ trích BHXH là số tiền trên hợp đồng. Vì vậy công ty nên thực hiện việc trích BHXH dựa trên tiền lương ký trên hợp đồng của công ty.

Năm là: Về việc trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Một số tài sản cố định của Công ty do được mua sắm, xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành. Vì thế, việc yêu cầu kế toán tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn là cần thiết.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Tại các doanh nghiệp sản xuất, để tạo ra sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều chi phí, bao gồm cả chi phí lao động sống và chi phí lao động vật hóa. Việc tập hợp các khoản chi phí này cho phép tính được tổng chi

phí đã bỏ ra, giá thành sản xuất của sản phẩm, từ đó xác định được mức giá bán tối thiểu của các sản phẩm để hoàn vốn và thu về lợi nhuận.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, CPSX và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như năng lực quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào. Do đó, thông tin về CPSX và tính giá thành sản phẩm luôn được các nhà quản lý quan tâm. Các thông tin này giúp nhà quản lý định hướng, đưa ra những quyết định phù hợp.

Mặt khác, công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm thường chiếm một khối lượng lớn trong toàn bộ công tác kế toán tại doanh nghiệp sản xuất và chi phối đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp luôn hết sức chú trọng đến hoàn thiện phần hành này.

Như vậy, hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một yêu cầu tất yếu. Góp phần không nhỏ vào sự thành công trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán được thực hiện đúng đắn, khách quan, khoa học.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

* *Thứ nhất:* Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

* *Thứ hai:* Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh

* *Thứ ba*: Đảm bảo sự tiết kiệm hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

* *Thứ tư*: Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để tính trị giá vật tư xuất dụng. Tuy nhiên, phương pháp này không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý vì cuối kỳ mới tính được giá vật tư xuất kho. Để khắc phục nhược điểm này, kế toán có thể xem xét áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này cho ta tính ngay được đơn giá xuất kho vật tư sau mỗi lần nhập, từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu.

Công thức tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất kho} = \text{Lượng thực tế vật liệu xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i$$

Kế toán sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên nên việc xác định hàng tồn kho khá đơn giản. Vì vậy, áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn là thích hợp. Hơn nữa, phương pháp này phản ánh tình hình biến động của hàng tồn kho thường xuyên, giúp kế toán theo dõi vật tư hàng ngày, kịp thời có kế hoạch thu mua, dự trữ...nguyên liệu cho sản xuất. Đơn giá xuất kho được tính toán chuẩn xác sau mỗi lần nhập kho vật tư giúp việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu để tính giá thành sản phẩm dễ dàng hơn.

- Khi tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ: Kế toán căn cứ vào số lượng trên giấy đề nghị xuất vật tư, viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho nguyên vật liệu. Thủ kho chỉ hạch toán về mặt lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối tháng kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách liên quan.

- Khi tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn: Kế toán có thể tính đơn giá xuất kho vật liệu sau mỗi lần nhập từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu dễ dàng hơn.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng.

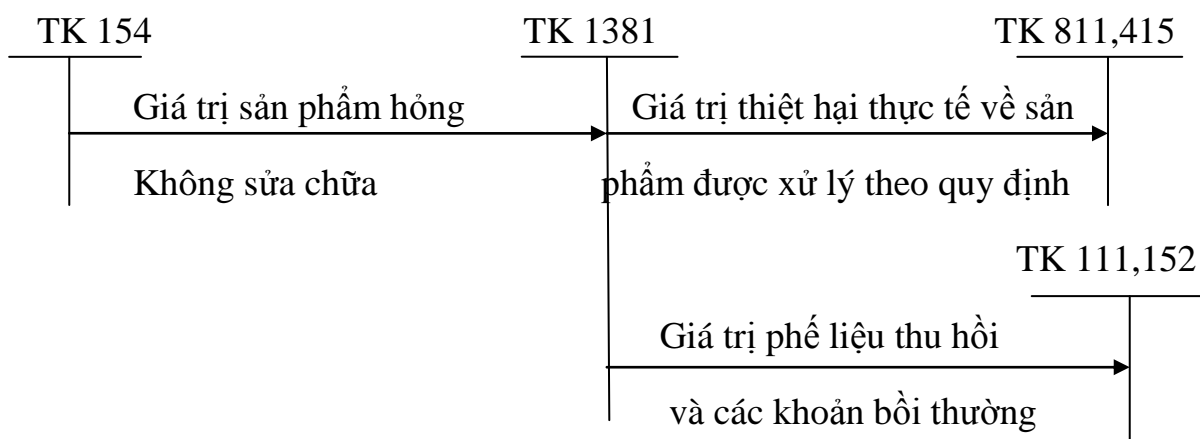
Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các điều kiện về chất lượng, kỹ thuật quy định cho sản phẩm tốt (màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...)

Tại Công ty nên phân loại sản phẩm hỏng theo mức độ hư hỏng gồm:

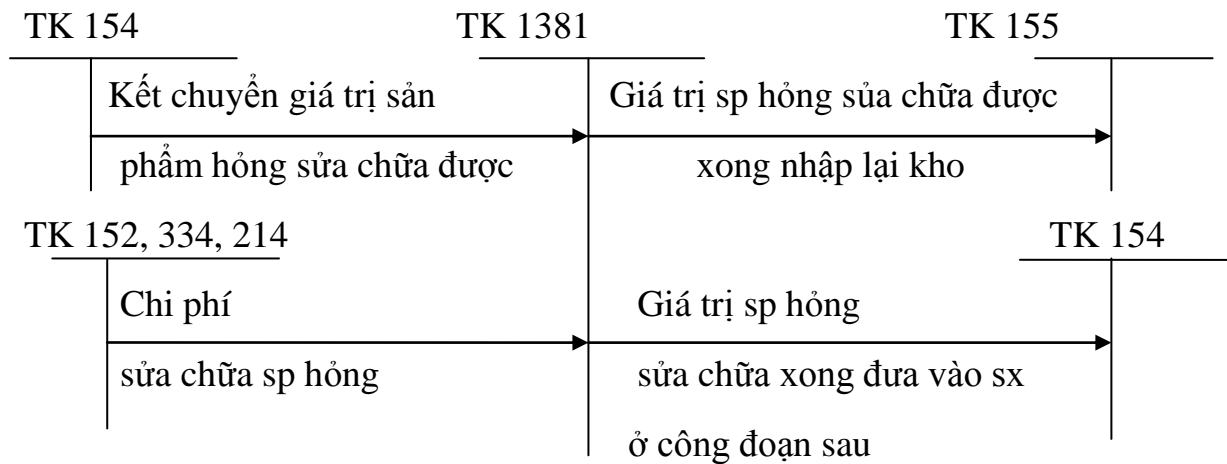
+ Sản phẩm hỏng có sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và chi phí sửa chữa thấp.

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được và không có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.



Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:



3.4.3. Kiến nghị 3: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán

Hệ thống hóa công tác kế toán bằng các phần mềm ứng dụng tin học sẽ giảm bớt khối lượng công việc hạch toán kế toán được tiến hành nhanh chóng hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động và thuận lợi đối với ban lãnh đạo trong công tác quản lý. Việc tự viết phần mềm kế toán với điều kiện công tu hiện tại là không dễ dàng thực hiện. Để tiết kiệm thời gian và công sức, Công ty có thể mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Nhà máy cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của Nhà máy cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Nhà máy cổ phần FAST Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của Nhà máy cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của Nhà máy cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của Nhà máy cổ phần Bravo

.....

Nếu sử dụng một trong phần mềm này, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm, cung cấp kịp thời thông tin kinh tế cho nhu cầu quản lý.

3.4.4 Kiến nghị 4: Về tiền lương và các khoản trích theo lương

Hiện tại công ty trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất với mức lương quy định trong hợp đồng lao động và trích các khoản trích theo lương tối thiểu vùng, như vậy không đảm bảo quyền lợi của người lao động vì theo quy định tại khoản 2 điều 94 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 29/06/2006 thì các khoản trích bảo hiểm được tính trên lương ghi trên hợp đồng. Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động đồng thời tính đúng tính đủ chi phí giá thành sản phẩm công ty nên thực hiện tính các khoản trích theo lương hợp đồng. Nếu trường hợp lương trên hợp đồng thấp hơn lương tối thiểu vùng thì trích theo lương tối thiểu vùng.

Cách tính lương phải trả công nhân Ngô Văn Tuấn – Công nhân phân xưởng 1:

+ Lương theo hợp đồng lao động = 3.350.000 đ > 2.514.500 (Lương tối thiểu vùng)

+ Các khoản trích trừ vào lương:

▪ BHXH: $3.350.000 \times 7\% = 234.500$ đ

▪ BHYT: $3.350.000 \times 1,5\% = 50.250$ đ

▪ BHTN: $3.350.000 \times 1\% = 33.500$ đ

$$\text{Lương Tháng} = 3.350.000 - \left(\frac{3.350.000}{26} \times 1 \right) = 3.221.153$$

+ Lương trách nhiệm: $3.221.153 \times 0.1 = 322.115$ đ

+ Tiền chuyên cần: 150.000 đ

+ Tiền phụ cấp ăn trưa: 468.000 đ

➤ Số tiền công nhân Ngô Văn Tuấn thực lĩnh:

$$3.350.000 + 322.115 + 150.000 + 468.000 - 234.500 - 50.250 - 33.500 = 4.440.865 \text{ đ}$$

3.4.5 Kiến nghị 5: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm và xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp, mặc dù vậy kế toán Công ty vẫn chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, như vậy là chưa hợp lý. Vì vậy kế toán phải trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định để khi chi phí này phát sinh cũng không gây biến động lớn cho giá thành sản phẩm.

Muốn làm được điều đó trước hết phòng kế hoạch phải lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngay từ đầu năm, để bộ phận kế toán làm căn cứ thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Khi thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ giúp cho quá trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được đúng, đủ, không gây sự biến động lớn cho giá thành nếu chi phí này có phát sinh. Giúp cho các nhà quản trị có được những kế hoạch trong việc sử dụng tài sản cố định sao cho phù hợp và đưa ra được quyết định đúng đắn cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

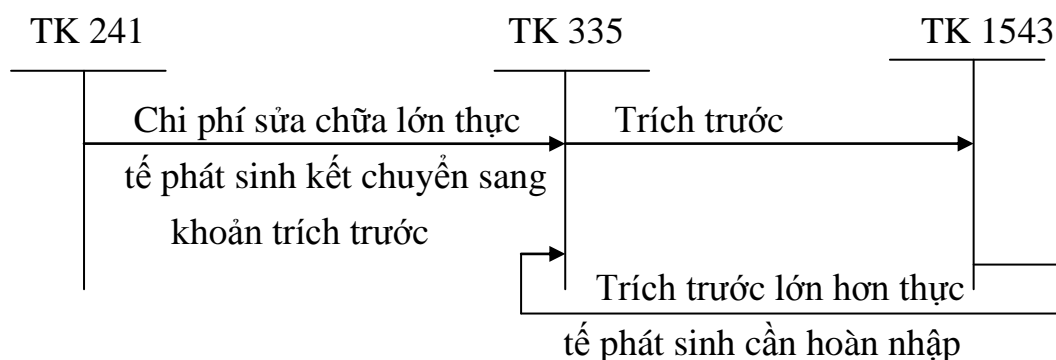
- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thuộc lương bộ phận ghi:

Nợ TK 1543

Có TK 335

- Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí:

Sơ đồ 3.3. Sơ đồ trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3.5.1. Về phía nhà nước

Nhà nước tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và việc ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán có xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực Quốc tế. Với mục tiêu hội nhập cùng với toàn cầu hóa với áp lực cạnh tranh càng mạnh mẽ của thị trường, vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào để thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có.

Phấn đấu vì mục tiêu chung. Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng, lành mạnh cho các doanh nghiệp và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Đối mặt với

những biến động của nền kinh tế thế giới. Nhà nước ban hành những chính sách kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong nước kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân điểm hình có đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và công tác kế toán, vận dụng linh hoạt các chính sách của Nhà nước, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

Bên cạnh công tác hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm thì cần phải có sự kết hợp chặt chẽ trong cơ cấu các bộ phận phòng ban, từ đó mọi thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty mới được phản hồi, phục vụ cho công tác kế toán đạt hiệu quả. Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán, đồng thời tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công việc kế toán được thực hiện thuận tiện mang lại hiệu quả cao.

KẾT LUẬN

Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Từ đó, phân tích, đề ra các biện pháp thiết thực để phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm đạt mục đích lợi nhuận tối đa và có thể đứng vững trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Chính vì vậy, hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp sản xuất là một điều tất yếu.

Khóa luận “ Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải” đã phần nào đưa ra được những kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải nói riêng và các doanh nghiệp chế biến dịch vụ thủy sản nói chung.

- Về lý luận: Đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Về thực tế: Đã phản ánh một cách đầy đủ trung thực tình hình hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải với số liệu năm 2013 để chứng minh cho những lập luận của mình.

- Về mặt đề xuất, kiến nghị: Đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn của Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, khóa luận đã nêu ra một số kiến nghị. Các kiến nghị đều xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp và mang tính khả thi. Các kiến nghị ít nhiều còn mang tính lý thuyết. Song nó cũng là những biện pháp để tham khảo trong việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế, nên khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo – Ths. Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú cán bộ phòng tài chính kế toán Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Bùi Thị Thu Thương

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kế toán tài chính – PGS. TS Võ Văn Nhi, PGS.TS Phạm Thị Cúc, Ths Dương Hồng Thủy, CN Mai Bình Dương (nhà xuất bản tài chính) năm 2009.
- Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS Võ Văn Nhi, Ths Phạm Thanh Liêm, Ths Lý Kim Huệ (nhà xuất bản thống kê) năm 2002.
- Kế toán chi phí giá thành – đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh – khoa kinh tế - Ts Phan Đức Dũng (nhà xuất bản thống kê) năm 2007.
- Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – Ts Nguyễn Văn Công (nhà xuất bản tài chính) năm 2001.
- Quyết định 48/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính.
- Sổ sách kế toán của Công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.
- Các bài khóa luận, nghiên cứu khoa học năm trước của trường Đại học Dân lập Hải Phòng.